

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 38/NQ-HĐND

Đắk Lắk, ngày 08 tháng 12 năm 2017

NGHỊ QUYẾT

**Kế hoạch đầu tư công trung hạn nguồn vốn ngân sách
địa phương giai đoạn 2016-2020**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK
KHÓA IX, KỲ HỌP THỨ NĂM**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 77/2015/NĐ-CP ngày 10 tháng 9 năm 2015 của Chính phủ về kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm;

Căn cứ Quyết định số 40/2015/QĐ-TTg ngày 14 tháng 9 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ về ban hành nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2016-2020;

Căn cứ Quyết định số 547/QĐ-TTg ngày 20 tháng 4 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ về giao kế hoạch đầu tư trung hạn vốn ngân sách nhà nước giai đoạn 2016-2020.

Căn cứ Quyết định số 572/QĐ-BKHĐT ngày 20 tháng 4 năm 2017 của Bộ Kế hoạch và đầu tư về giao chi tiết Kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách Nhà nước giai đoạn 2016-2020;

Căn cứ Nghị quyết số 31/2017/NQ-HĐND ngày 11/10/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh về sửa đổi Nghị quyết 08/2016/NQ-HĐND ngày 14 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh về tỷ lệ phần trăm phân chia nguồn thu giữa ngân sách các cấp chính quyền địa phương tỉnh Đắk Lắk từ năm 2017;

Xét Tờ trình số 141/TTr-UBND ngày 24 tháng 11 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc đề nghị thông qua kế hoạch đầu tư công trung hạn nguồn vốn ngân sách địa phương giai đoạn 2016-2020; Báo cáo thẩm tra số 116/BC-HĐND ngày 04 tháng 12 năm 2017 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch đầu tư công trung hạn nguồn vốn ngân sách địa phương giai đoạn 2016-2020 với những nội dung sau:

1. Mục tiêu

Thu hút tối đa và sử dụng có hiệu quả các nguồn vốn đầu tư phát triển, ưu tiên đầu tư hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội trọng điểm, phục vụ cho việc thực hiện các mục tiêu Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2016-2020. Rà soát kinh phí chi thường xuyên để tiết kiệm, chuyển sang chi đầu tư phát triển hàng năm từ 100 tỷ đồng, kể từ năm 2019.

2. Định hướng

a) Tập trung bố trí vốn để đẩy nhanh tiến độ và hoàn thành các chương trình mục tiêu quốc gia, dự án quan trọng của địa phương, các dự án trọng điểm, cần thiết, cấp bách, các chương trình theo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh, làm cơ sở đẩy mạnh sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, có tính kết nối và lan tỏa vùng, miền; khai thác tối đa, sử dụng hiệu quả nguồn vốn của các thành phần kinh tế khác.

b) Ưu tiên vốn đầu tư từ nguồn ngân sách nhà nước cho các vùng biên giới, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, vùng sâu, vùng xa và các vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn;

c) Thứ tự ưu tiên trong phân bổ vốn ngân sách địa phương giai đoạn 2016-2020:

Bố trí đủ vốn để thanh toán nợ đọng xây dựng cơ bản; thu hồi các khoản ứng trước;

Bố trí vốn đối ứng cho dự án sử dụng vốn ODA và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài;

Bố trí vốn cho các dự án chuyên tiếp hoàn thành trong giai đoạn 2016-2020;

Sau khi bố trí đủ vốn theo thứ tự ưu tiên nêu trên, trường hợp còn vốn sẽ xem xét bố trí cho các dự án khởi công mới.

3. Tổng nguồn vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020

Tổng vốn ngân sách địa phương giai đoạn 2016-2020 là **11.208,121 tỷ đồng** (gồm: 90% được phân bổ là **10.161,976 tỷ đồng**; 10% dự phòng chưa phân bổ là **1.046,145 tỷ đồng**). Trong đó:

- Vốn Trung ương cân đối cho ngân sách địa phương: 4.303,912 tỷ đồng;
- Nguồn thu tiền sử dụng đất: 5.017 tỷ đồng;
- Nguồn thu xổ số kiến thiết: 620,4 tỷ đồng;
- Nguồn vốn vay tín dụng ưu đãi và do các địa phương hoàn trả tiền vay: 220,664 tỷ đồng;
- Dự phòng chưa phân bổ là 1.046,145 tỷ đồng.

4. Phương án phân bổ vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020

4.1. Đã giao Kế hoạch năm 2016 và 2017 là: 3.106,595 tỷ đồng.

4.2. Dự phòng theo quy định là 1.046,145 tỷ đồng.

4.3. Trích lập các khoản, phân cấp từ nguồn thu sử dụng đất giai đoạn 2018-

2020 là **2.690 tỷ đồng**, cụ thể:

- Trích Quỹ đo đạc (10% tiền thu sử dụng đất): 400,00 tỷ đồng.

- Trích Quỹ Phát triển đất (10% tiền thu sử dụng đất): 400 tỷ đồng.

- Phân cấp tiền đất cho cấp huyện sau khi phân chia với ngân sách cấp tỉnh (thành phố Buôn Ma Thuột: 1.250 tỷ đồng; các huyện, thị xã: 640 tỷ đồng): 1.890 tỷ đồng.

4.4. Bố trí các khoản phải trả trong giai đoạn 2018-2020 là: 3.475,578 tỷ đồng.

(1) Phân cấp vốn về giáo dục cho ngân sách cấp huyện theo Nghị quyết số 172/2015/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh: **198 tỷ đồng.**

(2) Đối ứng cho Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới theo Quyết định số 12/2017/QĐ-TTg ngày 22/4/2017 của Thủ tướng Chính phủ: **611,58 tỷ đồng.**

(3) Đối ứng cho Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững theo Quyết định số 48/2016/QĐ-TTg, ngày 31/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ: **25,718 tỷ đồng.**

(4) Bố trí vốn để thực hiện Nghị quyết số 01/2016/NQ-HĐND ngày 30/8/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh về Chương trình kiên cố hóa kênh mương giai đoạn 2016-2020 trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk: **113,96 tỷ đồng.**

(5) Bố trí vốn cho các dự án hoàn thành, chuyển tiếp: **1.535,892 tỷ đồng.**

(6) Bố trí từ ngân sách tỉnh để đối ứng cho các dự án sử dụng vốn ODA, khoản vay ưu đãi đang triển khai và vận động trong giai đoạn 2018-2020: **478,355 tỷ đồng.**

(7) Bố trí cho các dự án đã được giao vốn vay tín dụng ưu đãi năm 2016 tại Quyết định số 510/QĐ-UBND ngày 07/3/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh nhưng chưa được Trung ương chuyển vốn: **120,626 tỷ đồng.**

(8) Bố trí cho các dự án tăng tổng mức đầu tư (phần vốn ngân sách tỉnh) cho 8 dự án: **197,687 tỷ đồng.**

(9) Bố trí kinh phí để hoàn ứng số vốn ứng trước theo Quyết định số 316/QĐ-UBND ngày 29/01/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc chuyển từ bổ sung kế hoạch vốn đầu tư xây dựng cơ bản năm 2015 sang ứng trước kế hoạch vốn đầu tư xây dựng cơ bản: **149 tỷ đồng.**

4.5. Số vốn dành cho mở mới sau khi đã thanh toán và trích lập các khoản phải trả: 934.564 tỷ đồng.

5. Số vốn để mở mới các dự án giai đoạn 2018-2020

Danh mục chi tiết 154 dự án dự kiến mở mới, với mức vốn bố trí cho các công trình mở mới giai đoạn 2018-2020 là 1.455 tỷ đồng từ số vốn còn lại sau khi đã thanh toán và trích lập các khoản phải trả và số vốn dự phòng theo mức Trung ương đã thông báo cho tỉnh. Việc mở mới các công trình trong giai đoạn 2018-2020 được thực

hiện trên cơ sở khả năng thu từ tiền đất theo tiến độ; khả năng huy động các nguồn vốn hợp pháp khác để phục vụ cho đầu tư; quy định của Trung ương về sử dụng nguồn dự phòng.

(Chi tiết tại các biểu 1, 2, 3, 4, 5, 6 kèm theo)

6. Xử lý phát sinh

Ngoài nguồn vốn đầu tư công giai đoạn 2016-2020 nêu trên, Ủy ban nhân dân tỉnh điều hành chi thường xuyên để tiết kiệm, chuyển sang chi cho đầu tư phát triển và tích cực huy động thêm các nguồn vốn hợp pháp khác, báo cáo Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh để bổ sung vốn cho các công trình trong Kế hoạch và báo cáo kết quả huy động các nguồn vốn đầu tư và danh mục bổ sung (nếu có) trong năm với Hội đồng nhân dân tỉnh trong kỳ họp gần nhất.

Hàng năm, trên cơ sở đánh giá khả năng về nguồn vốn cho kế hoạch năm sau và danh mục dự án dự kiến mở mới trong giai đoạn 2018-2020, Ủy ban nhân dân tỉnh rà soát, lựa chọn danh mục dự án, công trình cần mở mới cho năm sau để trình Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh thống nhất chủ trương, bố trí vốn chuẩn bị đầu tư, nhằm đảm bảo thực hiện các thủ tục đầu tư trước ngày 31/10 năm trước.

Trong quá trình tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết về kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020, trường hợp có văn bản chỉ đạo của Trung ương làm thay đổi mức vốn Ngân sách Trung ương hỗ trợ trong cân đối, thay đổi cơ cấu mức vốn của các chương trình, dự án hoặc khả năng huy động vốn thực tế có sự thay đổi, có những vấn đề phát sinh làm ảnh hưởng đến thực hiện Kế hoạch, Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh để xem xét, điều chỉnh theo quy định, phù hợp với điều kiện thực tế của địa phương và báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp gần nhất.

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này và báo cáo tại các kỳ họp của Hội đồng nhân dân tỉnh.

Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc triển khai, thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk khoá IX, Kỳ họp thứ Năm thông qua ngày 08 tháng 12 năm 2017 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày 08 tháng 12 năm 2017./.

CHỦ TỊCH

Y Biêr Niê

Biểu 1: Phương án về nguồn vốn và dự kiến phân bổ NSDP giai đoạn 2016-2020

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 38/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 của HĐND tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

TỔNG NGUỒN 2018-2020

	Nguồn vốn	Giai đoạn 2016-2020	2016	2017	2018	2019	2020	Tổng giai đoạn 2018- 2020
A	TRUNG ƯƠNG GIAO	7.267.124	1.083.300	1.276.630	1.627.237	1.637.237	1.642.720	4.907.194
*	PHÂN BỐ 90%	6.425.412	1.083.300	1.161.630	1.385.000	1.395.000	1.400.482	4.180.482
1	<i>Trung ương cân đối NSDP</i>	4.303.912	<i>783.300</i>	<i>861.630</i>	<i>870.000</i>	<i>880.000</i>	<i>908.982</i>	2.658.982
2	<i>Nguồn thu tiền sử dụng đất</i>	1.800.000	<i>300.000</i>	<i>300.000</i>	<i>400.000</i>	<i>400.000</i>	<i>400.000</i>	1.200.000
	+ Cấp tỉnh (bao gồm 50% của BMT; 20% các huyện, TX)	1.233.000	300.000	300.000	211.000	211.000	211.000	633.000
	+ Huyện, thị xã	192.000			64.000	64.000	64.000	192.000
	+ TPBMT	375.000			125.000	125.000	125.000	375.000
3	<i>Nguồn xổ số kiến thiết</i>	436.500		<i>115.000</i>	<i>115.000</i>	<i>115.000</i>	<i>91.500</i>	321.500
*	DỰ PHÒNG 10%	726.712			242.237	242.237	242.238	726.712
B	TỈNH VAY VÀ GIAO THÊM	3.940.997	488.664	258.000	1.016.333	1.056.889	1.121.111	3.194.333
*	PHÂN BỐ 90%	3.621.564	488.664	258.000	914.700	951.200	1.009.000	2.874.900
1	<i>Vốn vay tín dụng ưu đãi; các địa phương hoàn trả tiền vay</i>	220.664	<i>173.664</i>	<i>41.000</i>	<i>6.000</i>			6.000
2	<i>Nguồn thu tiền sử dụng đất</i>	3.217.000	<i>200.000</i>	<i>217.000</i>	<i>896.000</i>	<i>937.000</i>	<i>967.000</i>	2.800.000
	+ Cấp tỉnh (bao gồm 50% của BMT; 20% các huyện, TX)	1.477.000			470.000	497.000	510.000	1.477.000
	+ Huyện, thị xã	448.000			136.000	150.000	162.000	448.000
	+ TPBMT	875.000			290.000	290.000	295.000	875.000

3	<i>Nguồn số kiến thiết</i>	183.900	115.000	-	12.700	14.200	42.000	68.900
*	DỰ PHÒNG 10%	319.433			101.633	105.689	112.111	319.433
C	TỔNG SỐ	11.208.121	1.571.964	1.534.630	2.643.570	2.694.126	2.763.831	8.101.527
*	PHÂN BỐ 90%	10.161.976	1.571.964	1.534.630	2.299.700	2.346.200	2.409.482	7.055.382
1	<i>Trung ương cân đối NSDP</i>	4.303.912	783.300	861.630	870.000	880.000	908.982	2.658.982
2	<i>Vốn vay tín dụng ưu đãi; các địa phương hoàn trả tiền vay</i>	220.664	173.664	41.000	6.000	-	-	6.000
3	<i>Nguồn thu tiền sử dụng đất</i>	5.017.000	500.000	517.000	1.296.000	1.337.000	1.367.000	4.000.000
	+ Cấp tỉnh (bao gồm 20%BMT)	3.127.000	500.000	517.000	681.000	708.000	721.000	2.110.000
	+ Huyện, thị xã	640.000	-		200.000	214.000	226.000	640.000
	+ TPBMT	1.250.000	-		415.000	415.000	420.000	1.250.000
4	<i>Nguồn số kiến thiết</i>	620.400	115.000	115.000	127.700	129.200	133.500	390.400
*	DỰ PHÒNG 10%	1.046.145			343.870	347.926	354.349	1.046.145

Trong đó: I. TRÍCH QUỸ ĐO ĐẠC VÀ QUỸ PHÁT TRIỂN ĐẤT; TIỀN ĐẤT CẤP HUYỆN SAU KHI TRÍCH LẬP

TT	Các khoản trích lập về tiền thu sử dụng đất				2018	2019	2020	Tổng giai đoạn 2018-2020
	TỔNG CỘNG				874.200	896.400	919.400	2.690.000
1	- Trích Quỹ đo đạc (10%)				129.600	133.700	136.700	400.000
2	- Trích Quỹ Pt đất (10%)				129.600	133.700	136.700	400.000
3	- Phân cấp tiền đất cấp huyện				615.000	629.000	646.000	1.890.000

II. THANH TOÁN CÁC KHOẢN VAY VÀ BỔ TRÍ CHO CÁC DỰ ÁN

	Các khoản bổ trí				2018	2019	2020	Tổng giai đoạn 2018- 2020
	TỔNG CỘNG							3.430.818
1	Phân cấp vốn cho cấp huyện về giáo dục theo NQ 172/2015/NQ-HĐND				66.000.000	66.000.000	66.000.000	198.000
2	Đổi ứng chương trình MTQG nông thôn mới				203.000.000	204.000.000	204.580.000	611.580
3	Đổi ứng chương trình MTQG giảm nghèo				8.000.000	8.000.000	9.718.000	25.718
4	Thực hiện NQ số 01/2016/NQ-HĐND ngày 30/8/2016 của HĐND tỉnh về Chương trình KCH kênh mương - Chi tiết tại Biểu 2							113.960
5	Bổ trí cho các DA HT, chuyển tiếp - Chi tiết tại Biểu 3							1.535.892
	<i>Khởi ANQP, Trụ sở</i>							<i>110.799</i>
	<i>Khởi Kinh tế ngành</i>							<i>1.125.209</i>
	<i>Khởi Khoa giáo văn xã</i>							<i>299.884</i>
6	Đổi ứng cho các dự án ODA đang triển khai và dự kiến vận động trong giai đoạn 2018-2020 - Chi tiết tại Biểu 4							478.355
7	Bổ trí cho các DA đã được giao vốn vay TDUD tại Quyết định số 510/QĐ-UBND ngày 07/3/2017 của UBND tỉnh nhưng chưa được Trung ương chuyển vốn							120.626
8	Dự kiến kinh phí tăng Tổng mức đầu tư - Chi tiết tại Biểu 5							197.687
9	Bổ trí kinh phí để hoàn ứng số vốn ứng trước theo Quyết định số 316/QĐ-UBND ngày 29/01/2016 của UBND tỉnh							149.000

III. CÂN ĐỐI ĐỂ BỔ TRÍ CHO CÁC CÔNG TRÌNH MỞ MỚI (Chưa tính số được trích từ dự phòng phí) - Chi tiết tại biểu 6

934.564

Biểu 2: Danh mục công trình kiên cố hóa kênh mương giai đoạn 2016-2020 trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 38/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 của HĐND tỉnh)**DVT: Triệu đồng*

STT	Tên công trình	Địa điểm	Diện tích tưới (ha)			Chiều dài kênh dự kiến KCH (km)				Vốn dự kiến (tỷ đồng)				KH giai đoạn 2018-2020		
			Tổng	Trong đó:		Tổng	Trong đó			Tổng	Trong đó:			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó	
				Cà phê	Lúa		Loại I	Loại II	Loại III		Loại I	Loại II	Loại III		NST	Các nguồn vốn khác
	Tổng		3.831	1.047	2.784	94.70	0.00	24.42	70.28	150.795	0	53.830	96.965	150.795	113.960	36.835
I	Huyện Buôn Đôn		438	165	273	6.70	0.00	0.00	6.70	10.050	0	0	10.050	10.050	8.040	2.010
1	Kiên cố hóa kênh Đập dâng Ea Né	Xã Ea Bar	208		208	2.30			2.30	3.450			3.450	3.450	2.760	690
2	Kiên cố hóa kênh Hồ Thác Muar	Xã Ea Bar	230	165	65	4.40			4.40	6.600			6.600	6.600	5.280	1.320
II	Huyện Ea Súp		160	0	160	3.65	0.00	1.82	1.83	6.745	0	4.000	2.745	6.745	6.195	550
1	Kiên cố hóa kênh N2 Kênh chính Đông CTTL Ea Súp thượng	TT Ea Súp	20		20	0.92		0.92		2.020		2.020		2.020	2.020	0
2	Kiên cố hóa kênh N11.14 Kênh chính Đông CTTL Ea Súp thượng	Xã Ea Lê	15		15	0.93			0.93	1.395			1.395	1.395	1.115	280
3	Kiên cố hóa kênh N20-9 Kênh chính Đông CTTL Ea Súp thượng	Xã Ea Rốc	50		50	0.90			0.90	1.350			1.350	1.350	1.080	270

4	Kiên cố hóa kênh N43 Kênh chính Đông CTTL Ea Súp thượng	Xã Ea Rốc	75		75	0.90		0.90		1.980		1.980		1.980	1.980	0
III	Huyện Ea Hleo		147	105	42	4.55	0.00	0.00	4.55	6.370	0	0	6.370	6.370	4.460	1.910
1	Kiên cố hóa kênh hồ Ea Iun	Xã Ea Sol	62	50	12	1.60			1.60	2.240			2.240	2.240	1.570	670
2	Kiên cố hóa kênh hồ Ea Ral 1	Xã Ea Ral	45	30	15	1.10			1.10	1.540			1.540	1.540	1.080	460
3	Kiên cố hóa kênh đập dâng Ea Blong 3	Xã Ea Sol	40	25	15	1.85			1.85	2.590			2.590	2.590	1.810	780
IV	Huyện Krông Năng		137	55	82	8.50	0.00	0.00	8.50	11.900	0	0	11.900	11.900	8.330	3.570
1	Kiên cố hóa kênh công trình thủy lợi Ea Tam	Xã Ea Tam	30		30	2.50			2.50	3.500			3.500	3.500	2.450	1.050
2	Kiên cố hóa kênh công trình thủy lợi Ea Toa	Xã Dliyêa	52	30	22	3.20			3.20	4.480			4.480	4.480	3.140	1.340
3	Kiên cố hóa kênh công trình thủy lợi Giang Xuân	Xã Ea Dah	55	25	30	2.80			2.80	3.920			3.920	3.920	2.740	1.180
V	Huyện Ea Kar		318	0	318	5.50	0.00	1.00	4.50	8.950	0	2.200	6.750	8.950	8.170	780
1	Kiên cố hóa Kênh cánh đồng trạm bơm T79	Xã Ea Păl	118		118	3.60		1.00	2.60	6.100		2.200	3.900	6.100	5.320	780
2	Kiên cố hóa Kênh cánh đồng thôn 4, 8, 9 Cư Ni	Xã Cư Ni	200		200	1.90			1.90	2.850			2.850	2.850	2.850	0

VI	Huyện Cư Mgar		210	140	70	5.00	0.00	1.50	3.50	9.330	0	3.680	5.650	9.330	7.110	2.220
1	Kiên cố hóa kênh N1, N2, N3, N1-1, N1-3 hồ Buôn Lang	TT Ea Pôk	210	140	70	5.00		1.50	3.50	9.330		3.680	5.650	9.330	7.110	2.220
VII	TP. Buôn Ma Thuật		80	0	80	4.20	0.00	0.00	4.20	5.040	0	0	5.040	5.040	3.530	1.510
1	Kiên cố hóa hệ thống kênh cánh đồng Lớn	P. Khánh Xuân	80		80	4.20			4.20	5.040			5.040	5.040	3.530	1.510
VIII	Huyện Krông Búk		238	211	27	3.30	0.00	0.00	3.30	4.220	0	0	4.220	4.220	2.950	1.270
1	Kiên cố hóa Kênh chính hồ Ea Bơ I	Xã Cư Pong	121	101	20	2.00			2.00	2.400			2.400	2.400	1.680	720
2	Kiên cố hóa Kênh chính hồ Buôn Mùi II	Xã Cư Né	117	110	7	1.30			1.30	1.820			1.820	1.820	1.270	550
IX	Huyện Cư Kuin		145	55	90	3.50	0.00	0.00	3.50	4.800	0	0	4.800	4.800	3.360	1.440
1	Kiên cố hóa Kênh hồ Ea Tlă I	xã Đray Bhang	50	30	20	1.00			1.00	1.500			1.500	1.500	1.050	450
2	Kiên cố hóa Kênh cánh đồng Trần si	Xã Hòa Hiệp	40		40	1.00			1.00	1.500			1.500	1.500	1.050	450
3	Kiên cố hóa Kênh hồ Puk Prông	Xã Ea Níng	55	25	30	1.50			1.50	1.800			1.800	1.800	1.260	540
X	Huyện Krông Pắc		345	60	285	11.50	0.00	1.50	10.00	16.350	0	4.350	12.000	16.350	8.400	7.950

1	Kiên cố hóa tuyến kênh chính Hồ chứa nước Ea Oh	xã Krông Buk	110	60	50	4.50		1.50	3.00	7.950		4.350	3.600	7.950	2.520	5.430
2	Kiên cố hoá kênh mương trạm bơm cánh đồng thôn 14	xã Ea Uy	145		145	3.00			3.00	3.600			3.600	3.600	2.520	1.080
3	Kiên cố hoá kênh mương trạm bơm cánh đồng thôn 6 và thôn 7	xã Vụ Bản	90		90	4.00			4.00	4.800			4.800	4.800	3.360	1.440
XI	TX. Buôn Hồ		275	225	50	3.00	0.00	0.00	3.00	4.200	0	0	4.200	4.200	2.940	1.260
1	Kiên cố hóa kênh đập Nam Hồng 1	P. Bình Tân	150	100	50	1.50			1.50	2.100			2.100	2.100	1.470	630
2	Kiên cố hóa kênh N4 đập dâng Buôn Tring	xã Ea Blang	125	125		1.50			1.50	2.100			2.100	2.100	1.470	630
XII	Huyện Lắk		278	0	278	2.50	0.00	0.00	2.50	3.500	0	0	3.500	3.500	2.450	1.050
1	Kiên cố hóa kênh Đập dâng Buôn Tor	Xã Đăk Liêng	278		278	2.50			2.50	3.500			3.500	3.500	2.450	1.050
XIII	Huyện M'Đrăk		95	0	95	5.00	0.00	0.00	5.00	6.940	0	0	6.940	6.940	4.860	2.080
1	Kiên cố hóa kênh Công trình thủy lợi Ea Má	Xã Cư Mta	35		35	2.00			2.00	2.800			2.800	2.800	1.960	840
2	Kiên cố hóa Hồ Ea Kpäl	xã Krông Jing	35	0	35	1.50			1.50	2.040			2.040	2.040	1.430	610
3	Kiên cố hóa kênh Hồ Ea Trai Bâu	Xã Ea Trang	25		25	1.50			1.50	2.100			2.100	2.100	1.470	630

XIV	Huyện Krông Bông		260	0	260	12.80	0.00	3.60	9.20	21.200	0	8.400	12.800	21.200	11.965	9.235
1	Kiên cố hóa nối từ kênh N1 về cánh đồng Bình An xã Hòa Tân thuộc Hồ chứa Cư Păm	Xã Cư Kty	45		45	1.50			1.50	2.400			2.400	2.400	1.680	720
2	Nâng cấp kênh mương công trình Thủy lợi 19/5 xã Hoà Thành	Xã Hoà Thành	110		110	7.00		2.00	5.00	9.950		3.600	6.350	9.950	7.450	2.500
3	Kiên cố hóa kênh Trạm bơm Quyết Tâm	Xã Hoà Tân	60		60	2.80		1.60	1.20	6.600		4.800	1.800	6.600	1.260	5.340
4	Kiên cố hóa kênh Đập Chư Phiang	Xã Hoà Phong	45		45	1.50			1.50	2.250			2.250	2.250	1.575	675
XV	Huyện Krông Ana		705	31	674	15.00	0.00	15.00	0.00	31.200	0	31.200	0	31.200	31.200	0
1	Kiên cố hóa Kênh mương trạm bơm T76	Xã Dur Kmäl	220		220	5.50		5.50		12.100		12.100		12.100	12.100	0
2	Kiên cố hóa Kênh mương trạm bơm T27	Xã Dur Kmäl	200	31	169	3.50		3.50		7.700		7.700		7.700	7.700	0
3	Kiên cố hóa Kênh mương trạm bơm 1	TT Buôn Tráp	280		280	4.00		4.00		7.000		7.000		7.000	7.000	0
4	Kiên cố hóa Kênh mương trạm bơm T21	Xã Quảng Điền	5		5	2.00		2.00		4.400		4.400		4.400	4.400	0

Biểu 3

DANH MỤC DỰ ÁN HOÀN THÀNH, CHUYỂN TIẾP BỐ TRÍ KẾ HOẠCH NĂM 2018 -2020- NGUỒN VỐN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH TỈNH

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 38 /NQ-HĐND ngày 08/12/2017 của HĐND tỉnh)

Đơn vị tính: triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Chủ đầu tư	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư				Lũy kế vốn đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2017		Số vốn còn thiếu 2018-2020		QT, HT, CT	Ghi chú			
						Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NST	Ngân sách khác	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)			NST	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NST
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NST	Ngân sách khác									
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16			
	Tổng cộng						6.511.272	3.364.740	435.614	4.220.834	1.778.247	2.220.540	1.535.892	-				
I	Giao thông						573.969	494.599	48.111	403.098	344.620	170.871	149.979					
<i>a</i>	<i>Các dự án bàn giao đưa vào sử dụng và chưa phê duyệt quyết toán</i>						50.819	50.819	-	33.030	33.030	17.789	17.789					
1	Cầu thôn 5, xã Krông Á, huyện M'Drắk	M'Drắk	UBND H. M'Drắk			4594/QĐ-UBND, 03/4/2012; 2969/QĐ-UBND, 25/12/2015; 2717/QĐ-UBND, 20/10/2017	6.653	6.653	-	5.530	5.530	1.123	1.123	QT	TDUD			

2	Cải tạo, nâng cấp tỉnh lộ 8, đoạn Km6+150 -Km 8+00	TP. BMT	UBND TP. BMT			2560/QĐ- UBND, 224/9/2009; 163/QĐ- UBND, 22/01/2017; 616/QĐ- UBND, 13/3/2015; 1102/QĐ- UBND, 09/5/2017;	44.165	44.165		27.500	27.500	16.665	16.665	QT	
b	Các dự án bàn giao đưa vào sử dụng và chưa phê duyệt quyết toán						155.024	107.702	43.804	120.776	76.991	34.248	30.711		
1	Cầu km8+830 - đường Ea Pil - Cư Prao	M'Đrắk	UBND H. M'Đrắk			1454/QĐ- UBND, 13/6/2011	21.300	18.521		15.800	15.800	5.500	2.721	HT	TDUD
2	Cải tạo, nâng cấp tỉnh lộ 8, đoạn km0+00 - km6+150	TP. BMT	UBND TP. BMT			3349/QĐ- UBND, 08/12/2008; 1140/QĐ- UBND, 15/5/2017	125.580	81.776	43.804	98.726	54.941	26.854	26.835	HT	HT
3	Hệ thống kênh dẫn, đường giao thông dọc bờ kênh buôn Tiêu, xã Ea Tiêu, huyện Cư Kuin	Cư Kuin	UBND H. Cư Kuin		2013-2015	2896a/QĐ- UBND 05/10/2012	8.144	7.405		6.250	6.250	1.894	1.155	HT	TDUD
c	Các dự án đang triển khai thực hiện						368.126	336.079	4.307	249.292	234.599	118.834	101.480		
1	Đường GT liên xã Ea Ral - Ea Sol	Ea H'leo	UBND H. Ea H'leo		2010-2012	1941/QĐ- UBND 27/7/2009; 1938/QĐ- UBND 03/8/2010	23.138	18.510		17.000	17.000	6.138	1.510	CT	TDUD

2	Mở rộng, nâng cấp đường Âu Cơ- Lạc Long Quân, TTr Ea Súp	Ea Súp	UBND H. Ea Súp			2023/QĐ-UBND 27/9/2013	71.664	71.664			52.800	52.800	18.864	18.864	CT	
3	Đường GT từ trung tâm xã Cư Bông đi thôn 17, huyện Ea Kar	Ea Kar	UBND H. Ea Kar			229/QĐ-KHĐT 26/10/2011; 9063/UBND-TH, 11/11/2016; 294/QĐ-UBND, 09/02/2017	13.365	13.365			8.474	8.474	4.891	4.891	CT	TDUD
4	Đường đi thôn 8, xã Cư Ê Bur, thành phố Buôn Ma Thuột	TP. BMT	Cty TNHH MTV ĐT&MT Đắk Lắk			2860/QĐ-UBND, 28/9/2016	23.035	16.125			16.300	12.300	6.735	3.825	CT	
5	Đường trục chính nội thị trấn Ea Kar đi xã Cư Ni, huyện Ea Kar	Ea Kar	UBND H. Ea Kar			418/QĐ-UBND, 21/02/2008; 2092/QĐ-UBND, 10/8/2009; 1388/QĐ-UBND, 03/6/2011	71.583	60.583			66.735	55.735	4.848	4.848	CT	TDUD
6	Đường giao thông nông thôn xã Ea Bông (gói 1)	Kr. Ana	UBND H. Kr. Ana			219//QĐ-UBND, 6/7/2010; 1314/QĐ-UBND, 12/5/2016	14.278	11.422			8.901	9.208	5.377	2.214	CT	TDUD
7	Đường giao thông từ trung tâm xã Ea Ning đến thôn 11, huyện Cư Kuin	Cư Kuin	UBND H. Cư Kuin			225/QĐ-SKHĐT, 21/10/2011; 250/QĐ-UBND, 25/01/2016	11.866	11.866			10.154	10.154	1.712	1.712	CT	TDUD

8	Đường giao thông Buôn Châm A và B, Xã Cư Đrăm, huyện Krông Bông	Kr. Bông	UBND H. Kr. Bông		2015-2017	2096/QĐ-UBND, 29/9/2009; 1205/QĐ-UBND, 27/6/2016	10.185	10.185		9.100	9.100	1.085	1.085	CT	TDUD
9	Cầu Buôn Du Mah, xã Đăk Phơi	Lắk	UBND H. Lắk		2015-2017	587//QĐ-UBND, 16/10/2009	10.078	9.162		6.200	6.200	3.878	2.962	CT	TDUD
10	Đường GT liên xã Tam Giang - Phú Xuân (NST80%)	Kr. Năng	UBND H. Kr. Năng			2372/QĐ-UBND, 08/9/2009	19.986	18.555		18.278	18.278	1.708	277	CT	TDUD
11	Đường GT xã Hoà Thành (từ xã Hòa Tân đi trung tâm xã Hòa Thành), huyện Krông Bông	Kr. Bông	UBND H. Kr. Bông			3408/QĐ-UBND, 24/12/2010	20.374	20.374		18.300	18.300	2.074	2.074	CT	TDUD
12	Đường giao thông nông thôn xã Băng A Đrênh, huyện Krông Ana	Kr. Ana	UBND H. Kr. Ana			1586/QĐ-UBND, 01/06/2016	7.853	7.853		2.750	2.750	5.103	5.103	CT	TDUD
13	Đường nối từ đường Nguyễn Văn Cừ đến đường Lê Vụ, thuộc quy hoạch tổ dân phố 4, phường Tân Lập, Tp Buôn Ma Thuột	TP. BMT	UBND TP. BMT		2017-2019	3154/QĐ-UBND, 21/10/2016	10.767	6.460	4.307	2.400	2.400	8.367	4.060	CT	

14	Đường giao thông từ tỉnh lộ 12 (xã Hòa Sơn) đến Trung tâm xã Khuê Ngọc Điền, huyện Krông Bông	Kr. Bông	UBND H. Kr. Bông			3251b/QĐ-UBND, 31/10/2016	35.000	35.000		7.500	7.500	27.500	27.500	CT	
15	Đường liên thôn Buôn Triết đi buôn Krông, xã Dur Kmäl, huyện Krông Ana	Kr. Ana	UBND H. Kr. Ana		2017-2020	2755/QĐ-UBND, 20/9/2016; 3198/QĐ-UBND, 26/10/2016	24.954	24.954		4.400	4.400	20.554	20.554	CT	
II	Nông nghiệp nông thôn						529.506	235.640	263.268	421.031	131.203	108.475	102.576		
a	<i>Các dự án bàn giao đưa vào sử dụng và chưa phê duyệt quyết toán</i>						45.451	45.451	-	41.770	41.770	3.681	3.681		
1	Thủy lợi Ea Hum, xã Ea Hiao	Ea Hleo	UBND H. Ea H'leo			2073/QĐ-UBND, 21/4/2010; 2445/QĐ_UBND, 13/5/2016; 4565/QĐ-UBND, 29/11/2016; 1842/QĐ-UBND, 13/10/2017	13.920	13.920		11.600	11.600	2.320	2.320	QT	TDUD
2	Nâng cấp, sửa chữa đập Rọ Đá	Cr M'gar	UBND H. Cr M'gar			678/QĐ-UBND 25/8/2016; 1029/QĐ-UBND, 31/10/2017	9.985	9.985		9.500	9.500	485	485	QT	

3	Thủy lợi Ea Klock 3	Kr. Búk	UBND H. Kr. Búk			2359/QĐ-UBND, 16/8/2012; 5941/QĐ-UBND, 13/10/2017	11.505	11.505		10.680	10.680	825	825	QT	TDUD
4	Sửa chữa, nâng cấp đập dâng Nà Xươc, Hạng mục: Kênh chính và các công trình trên kênh, xã Ea Huar, huyện Buôn Đôn	B. Đôn	UBND H. B. Đôn			3625/QĐ-UBND, 21/8/2015; 2088/QĐ-UBND 12/9/2014; 40/QĐ-UBND, 23/10/2015; 1493/QĐ-UBND, 20/4/2016	10.041	10.041		9.990	9.990	51	51	QT	TDUD
b	Các dự án bàn giao đưa vào sử dụng						346.121	82.115	263.268	308.988	47.520	37.133	32.734		
1	Kiên cố hóa kênh công trình thủy lợi Dang Kang hạ	Kr. Bông	UBND H. Kr. Bông		2013-2015	915/QĐ-UBND, 18/4/2012	8.121	7.383		7.300	7.300	821	83	HT	TDUD
2	Khu tái định cư thôn 6, xã Cư Né	Kr. Búk	UBND H. Kr. Búk		2012-2013	1589/QĐ-UBND, 23/7/2012	17.820	17.820		13.720	13.720	4.100	4.100	HT	
3	Chống sạt lở hệ thống đê bao Quảng Điền, H. Kr. Ana	Kr. Ana	UBND H. Kr. Ana		2009-2017	1245/QĐ-UBND, 19/5/2011	312.799	49.531	263.268	283.768	22.300	29.031	25.370	HT	
	Gói số 2					1354/QĐ-UBND, 16/5/2016	63.660	4.759		4.759	4.759	-	-		
	Gói số 3					2587/QĐ-UBND, 24/9/2015	76.352	9.402		9.402	9.402	-	-		
	Gói số 4					2244/QĐ-UBND, 24/8/2015	45.191	3.657		3.657	3.657	-	-		

	Gói số 5					3143/QĐ-UBND, 28/12/2012; 5396/QĐ-UBND, 31/12/2013	52.152	8.081		1.646	1.646	-	-		
4	Khu huấn luyện nuôi trồng thủy Sản, khu thực hành các loại cây trồng và cò chăn nuôi, cải tạo khu sinh lầy thành khu thử nghiệm phục vụ chuyển đổi cơ cấu cây trồng	TP. BMT	TT khuyến nông			315/QĐ-SKHĐT 08/10/2010									
-	<i>Khu thực hành các loại cây trồng và cò chăn nuôi, cải tạo khu sinh lầy thành khu thử nghiệm phục vụ chuyển đổi cơ cấu cây trồng</i>	TP. BMT	TT khuyến nông			315/QĐ-SKHĐT 08/10/2010	7.381	7.381		4.200	4.200	3.181	3.181	HT	
b	<i>Các dự án đang triển khai thực hiện</i>						137.934	108.074	-	70.273	41.913	67.661	66.161		
1	DA di dời 69 hộ dân thuộc khu vực trạm bơm III (thôn 6, xã Bình Hoà) về khu vực đồi Ea Chai, xã Bình Hoà, huyện Krông Ana)	Kr. Ana	UBND H. Kr. Ana		2012-2014	3494/QĐ-UBND 31/12/2010	32.351	32.351		17.949	17.949	14.402	14.402	CT	

2	Dự án thực hiện ĐCĐC cho ĐB DTTSTC buôn Lách Ló, xã Nam ka, huyện Lắk (Chương trình bố trí sắp xếp dân cư nơi cần thiết)	Lắk	UBND H. Lắk		2010-2015	2338/QĐ-UBND 03/9/2009	53.709	25.349		31.360	3.000	22.349	22.349	CT	
3	Dự án sắp xếp dân cư vùng khó khăn ngập lụt xã Hòa Lễ, huyện Krông Bông	Kr. Bông	UBND H. Kr. Bông			3138/QĐ-UBND, 17/11/2008	12.545	12.545		6.900	6.900	5.645	5.645	CT	
4	Kiên cố hóa kênh mương nội đồng xã Tân Tiến: Hạng mục Kênh và công trình trên kênh, giai đoạn 1,2	Kr. Pắc	UBND H. Kr. Pắc		2015-2017	6360/QĐ-UBND, 13/12/2010; 3750/QĐ-UBND, 29/10/2014	14.920	14.920		9.664	9.664	5.256	5.256	CT	TDUD
5	Nâng cấp đập Xâm lãng, xã Bắng Adrênh, huyện Krông Ana	Kr. Ana	UBND H. Kr. Ana		2016-2020	2775/QĐ-UBND, 21/9/2016	24.409	22.909		4.400	4.400	20.009	18.509	CT	
III	Hạ tầng đô thị						390.686	290.671	43.961		150.668	175.172	137.023		
a	<i>Các dự án bàn giao đưa vào sử dụng và chưa phê duyệt quyết toán</i>						71.054	51.245	19.809	60.403	38.003	10.651	10.263		

1	Mở rộng, nâng cấp đoạn tuyến nối tiếp Tỉnh lộ 5, từ Km0+00 đến Km 3+500, TP. Buôn Ma Thuột	TP. BMT	Cty TNHH MTV ĐT&MT Đắk Lắk		2010-2011	3143/QĐ-UBND, 9/11/2009; 3051/QĐ-UBND 17/11/2015; 3037/QĐ-UBND, 02/11/2017	53.190	38.103	15.087	43.100	28.400	10.090	9.703	QT	QT
2	Hệ thống phun nước nghệ thuật tại Quảng trường, TP BMT, tỉnh Đắk Lắk (Chi phí XD phát sinh-gói thầu số 1)	TP. BMT	Cty TNHH MTV ĐT&MT Đắk Lắk		2008-2009	467/QĐ-STC 21/11/2017	2.627	2.627		2.345	2.345	282	282	QT	
3	Đường liên khối 6, phường Khánh Xuân, TP Buôn Ma Thuột	TP. BMT	Cty TNHH MTV ĐT&MT Đắk Lắk		2010-2012	1118/QĐ-UBND, 5/10/2010; 2890/QĐ-UBND, 18/10/2017	15.236	10.515	4.721	14.958	7.258	278	278	QT	
b	Các dự án đã bàn giao đưa vào sử dụng chưa phê duyệt quyết toán						67.333	51.980	7.360	48.877	41.517	18.456	10.463		
1	Điện chiếu sáng, vỉa hè, cây xanh đường nội thị trấn Phước An	Kr. Pác	UBND H. Kr. Pác		2572/QĐ-UBND 29/10/2009	2572/QĐ-UBND 29/10/2009	9.570	7.656		6.150	6.150	3.420	1.506	HT	
2	Nâng cấp đường Giải phóng, thành phố Buôn Ma Thuột	TP. BMT	Cty TNHH MTV ĐT&MT Đắk Lắk		2009-2011	3130/QĐ-UBND, 14/11/2008; 2240/QĐ-UBND 28/10/2013; 1049/QĐ-UBND, 15/4/2016.	30.591	25.304		22.258	22.258	8.333	3.046	HT	

3	Thâm bê tông nhựa một số tuyến đường nội thành phố Buôn Ma Thuột (6 trục) NST 70%	TP. BMT	Cty TNHH MTV ĐT&MT Đắk Lắk		2010-2011	1476/QĐ-UBND 18/6/2010	27.172	19.020	7.360	20.469	13.109	6.703	5.911	HT	
c	Các dự án đang triển khai thực hiện						252.299	187.446	16.792	106.233	71.148	146.066	116.297		
1	Cải tạo, nâng cấp vỉa hè đường Đinh Tiên Hoàng	TP. BMT	Cty TNHH MTV ĐT&MT Đắk Lắk			22/QĐ-KHĐT - 22/01/2010	3.547	3.547		1.800	1.800	1.747	1.747	CT	
2	Đường Bùi Thị Xuân, Thành phố Buôn Ma Thuột	TP. BMT	UBND TP. BMT			3776/QĐ-UBND 30/11/2010	7.697	4.719		3.548	3.548	4.149	1.171	CT	
3	Đường Thủ Khoa Huân	TP. BMT	UBND TP. BMT			2349/QĐ-UBND 15/9/2010; 4320/UBND-TH,07/06/2017	32.433	20.722		14.711	3.000	17.722	17.722	CT	
4	Đường Trần Huy Liệu, phường Tân Thành	TP. BMT	UBND TP. BMT			2376/QĐ-UBND, 28/9/2009; 6904/QĐ-UBND, 21/11/2013	18.730	4.006		12.987	2.500	5.743	1.506	CT	
5	Cải tạo, nâng cấp hệ thống thoát nước mưa trên địa bàn phường Tân Tiến, TP BMT	TP. BMT	Cty TNHH MTV ĐT&MT Đắk Lắk			2519/QĐ-UBND 21/9/2009; 685/QĐ-UBND, 23/03/2017	44.624	44.624	-	19.400	19.400	25.224	25.224	CT	

6	Mở rộng, nâng cấp đường Y Ngông, đoạn từ đường Mai Xuân Thưởng đến tỉnh lộ 1	TP. BMT	Cty TNHH MTV ĐT&MT Đắk Lắk		2010-2012	450/QĐ-KHĐT 10/2/2010; 2680/QĐ-UBND, 27/9/2017	42.145	25.353	16.792	11.172	700	30.973	24.653	CT
7	Bãi chôn lấp, xử lý chất thải rắn huyện Cư Kuin	Cư Kuin	UBND H. Cư Kuin			1057/QĐ-UBND, 29/3/2011; 3605/QĐ-UBND, 18/10/2011; 2085/QĐ-UBND, 14/7/2014	11.728	9.314	-	6.715	4.300	5.013	5.013	CT
8	Mở rộng đường Phạm Hồng Thái (đoạn Lê Duẩn - Đinh Tiên Hoàng), TP. Buôn Ma Thuột	TP. BMT	UBND TP. BMT			6209/QĐ-UBND 30/10/2015	14.998	14.998		13.500	13.500	1.498	1.498	CT
9	Một số trục đường giao thông nội thị trấn Quảng Phú, h Cư M'gar	Cư M'gar	UBND H. Cư M'gar			1549/QĐ-UBND 24/6/2011	28.563	19.994		10.000	10.000	18.563	9.994	CT
10	Công viên Sơn La	TP. BMT	Cty TNHH MTV ĐT&MT Đắk Lắk		2009-2012	313/QĐ-UBND 20/01/2015								
	<i>Giai đoạn 2</i>					2972/QĐ-UBND, 07/11/2016	17.175	17.175		8.000	8.000	9.175	9.175	CT
11	Hệ thống thoát nước khu trung tâm hành chính huyện Cư Kuin	Cư Kuin	UBND H. Cư Kuin		2016-2018	2212/QĐ-UBND, 27/7/2016	30.659	22.994		4.400	4.400	26.259	18.594	CT

IV	DIỆN CÔNG NGHIỆP						151.821	120.321	-	93.568	68.068	58.253	52.253		
a	Các dự án đã phê duyệt quyết toán						48.372	23.372	-	43.547	18.547	4.825	4.825		
1	Hạ tầng kỹ thuật Khu công nghiệp Hòa Phú	TP. BMT	Cty PTHT KCN Hòa Phú			370/QĐ-UBND, 19/02/2008				-	-	-	-		
-	Hạng mục Trồng cây xanh trực đường CN2, CN3	TP. BMT	Cty PTHT KCN Hòa Phú			1611/QĐ-UBND, 09/8/2013	1.475	1.475		1.475	1.475	-	-	QT	
-	Đường trục chính CN1 (gói thầu số 11)	TP. BMT	Cty PTHT KCN Hòa Phú	2008		2897/QĐ-UBND, 03/10/2016	17.860	6.860		17.860	6.860	-	-	QT	
-	Gói thầu số 7A (cổng, tường rào)	TP. BMT	Cty PTHT KCN Hòa Phú			60/QĐ-Cty, 10/10/2011	7.471	7.471		4.900	4.900	2.571	2.571	CT	
-	Gói thầu số 12: Trục đường CN112	TP. BMT	Cty PTHT KCN Hòa Phú	2.013		24A/QĐ-Cty, 23/4/2013	19.300	5.300		17.046	3.046	2.254	2.254	HT	
-	Hệ thống điện chiếu sáng KCN Hòa Phú ,gói thầu số 13: hệ thống điện chiếu sáng đường CN1, CN2, CN3, CN6 (giai đoạn 1)	TP. BMT	Cty PTHT KCN Hòa Phú	2013-2014		15/QĐ-Cty, 31/7/2014; 2367/QĐ-UBND, 11/8/2016	2.266	2.266		2.266	2.266	-	-	QT	
b	Dự án đang triển khai thực hiện						103.449	96.949	-	50.021	49.521	53.428	47.428		

1	Kè chắn đất - Cụm công nghiệp Krông Búk	Kr. Búk	UBND H. Kr. Búk			2754/QĐ- UBND ngày 28/11/2012	14.671	14.671		10.072	10.072	4.599	4.599	CT	
2	Đường giao thông trục chính cụm công nghiệp Ea Đar	Ea Kar	UBND H. Ea Kar			2061/QĐ- UBND 01/11/2004; 2215/QĐ- UBND, 21/11/2006	7.641	7.641		7.000	7.000	641	641	CT	
3	Cụm công nghiệp Ea Đar, hạng mục Cổng, tường rào	Ea Kar	UBND H. Ea Kar			1053/QĐ- UBND ngày 21/10/2009	5.124	5.124		3.000	3.000	2.124	2.124	CT	
4	Hệ thống xử lý nước thải thập trung cụm công nghiệp Tân An 1 và 2, TP. BMT	TP. BMT	UBND TP. BMT			2838/QĐ- UBND, 05/11/2010; 2410/QĐ- UBND, 18/10/2012	36.013	30.013		18.384	18.384	17.629	11.629	CT	
5	Hệ thống điện chiếu sáng đường vành đai phía tây TPBMT	TP. BMT	Cty TNHH MTV ĐT&MT Đắk Lắk		2016-2020	829/QĐ- UBND, 30/3/2016; 1139/QĐ- UBND; 15/5/2017	40.000	39.500		11.565	11.065	28.435	28.435	CT	
V	Các dự án còn thiếu theo Thông báo 310						38.821	38.821	-	23.994	23.994	14.827	14.827		
1	Cải tạo hệ thống thoát nước quốc lộ 14, đoạn qua thành phố Buôn Ma Thuột	TP. BMT	Cty TNHH MTV ĐT&MT Đắk Lắk			3051/QĐ- UBND - 16/11/2007	32.400	32.400		23.994	23.994	8.406	8.406	CT	
2	Công trình thủy lợi Buôn Ja Tu II	Lắk	UBND H. Lắk			391/QĐ- KHĐT, 30/7/2009	6.421	6.421		-		6.421	6.421	CT	

VI	CÁC DỰ ÁN THUỘC DANH MỤC TDUD						407.030	364.537	1.142	294.968	261.176	109.961	102.761		
	Kiên cố hóa kênh mương						173.691	171.578	-	131.680	131.680	41.411	39.298	-	
1	Lắp đặt hệ thống thoát nước tại vùng ngập lụt khu dân cư thôn 1 và thôn 2 xã Ea Tiêu	Cư Kuin	UBND H. Cư Kuin			1037/QĐ-UBND, 8/5/2012	4.422	4.422		3.822	3.822	600	600	CT	
2	Nâng cấp sửa chữa trạm bơm Thăng Bình 2 và hệ thống kênh mương, xã Bình Hòa (giai đoạn I)	Kr. Ana	UBND H. Kr. Ana	2009-2010		1417/QĐ-UBND 03/7/2009	7.844	7.844		7.101	7.101	743	743	CT	
3	KCH kênh mương từ trạm bơm điện đi cánh đồng Ea Yiêng Hạ, xã Ea Yiêng (Giai đoạn I; giai đoạn II)	Kr. Pắc		2012-2015		3684/QĐ-UBND, 25/10/2010				-	-	-	-		
	<i>Giai đoạn I</i>					3684/QĐ-UBND, 25/10/2010; 1896/QĐ-UBND, 10/4/2015	9.186	9.186		9.186	9.186	-	-	QT	
	<i>Giai đoạn II</i>					4257/QĐ-UBND, 31/12/2014; 8200/QĐ-UBND, 30/12/2016; 3647/QĐ-UBND, 02/11/2017	8.375	6.634		5.729	5.729	2.646	905	QT	

6	KCH kênh mương và San ủi cánh đồng lúa nước hai buôn Ea Nong A, Ea Nong B xã Vụ Bản - Giai đoạn 1, 2	Kr. Pác	UBND H. Kr. Pác		2012-2014	3374/QĐ-UBND, 30/9/2010; 4261/QĐ-UBND, 31/12/2014	16.777	16.777		11.980	11.980	4.797	4.797	HT	
7	Kiên cố hóa kênh N2-4, phường Khánh Xuân (gói số 1, gói số 2)	TP. BMT	UBND TP. BMT		2013-2015	70/QĐ-UBND, 22/3/2010; 2788/QĐ-UBND, 19/10/2015	17.272	17.272		13.000	13.000	4.272	4.272	HT	
11	Thủy lợi Ea Kul, xã Ea Tân	Kr. Năng	UBND H. Kr. Năng		2009-2011	249/QĐ-KHĐT, 25/5/2009	5.986	5.986		4.800	4.800	1.186	1.186	CT	
12	Thủy lợi Ea Chiêu, xã Ea Tân	Kr. Năng	UBND H. Kr. Năng		2010-2012	250/QĐ-KHĐT, 29/5/2009	4.206	3.834		3.793	3.793	413	41	HT	
14	Kiên cố hóa kênh mương Cánh đồng thôn 19/5 và Trảng dài, xã Tân Hòa	B. Đôn	UBND H. B. Đôn		2012-2014	146/QĐ-UBND, 13/01/2012	5.547	5.547		5.200	5.200	347	347	HT	
16	Nâng cấp trạm bơm và hệ thống kênh mương Buôn Tráp 2, xã Bình Hòa	Kr. Ana	UBND H. Kr. Ana		2012-2014	3847/QĐ-UBND, 31/12/2011	9.931	9.931		9.625	9.625	306	306	CT	
18	KCH kênh mương thủy lợi Đắc Liêng, thủy lợi Yang Lah, thủy lợi Buôn Tơ, xã Đắc Liêng	Lắk	UBND H. Lắk		2009-2011	631/QĐ-KHĐT, 11/6/2008	6.955	6.955		5.220	5.220	1.135	1.135	CT	

19	Kiên cố hóa kênh tưới công trình thủy lợi An Ninh	Kr. Bông	UBND H. Kr. Bông		2012-2014	2562/QĐ-UBND, 12/8/11; 1349/QĐ-UBND, 21/6/2012	8.840	8.840		6.600	6.600	2.240	2.240	CT	
20	Kênh hồ Ea MTá, xã Ea Bhók	Cư Kuin	UBND H. Cư Kuin		2012-2014	3710/QĐ-UBND 28/10/2011; 2567/QĐ-UBND, 31/8/2012	10.824	10.824		9.600	9.600	1.224	1.224	CT	
22	KCH kênh công trình thủy lợi Cư Păm, xã Cư Kty hạng mục Kênh mương và công trình trên kênh	Kr. Bông	UBND H. Kr. Bông		2013-2015	2883/QĐ-UBND, 26/9/2011	9.997	9.997		6.800	6.800	3.197	3.197	CT	
23	Kiên cố hoá kênh mương đập Ea Bar đi cánh đồng Chư Lai, xã Ea Bar	B. Đôn	UBND H. B. Đôn		2013-2015	268/QĐ-UBND, 29/1/2011; 1633/QĐ-UBND, 11/7/2013	8.502	8.502		5.900	5.900	2.602	2.602	CT	
24	Hệ thống kênh tưới công trình thủy lợi Buôn Jơl	Lắk	UBND H. Lắk			1387/QĐ-UBND, 09/9/2010; 1511/QĐ-UBND, 15/7/2016	6.501	6.501		1.800	1.800	4.701	4.701	CT	
25	Thủy lợi Hồ Tây Nhông, xã Bông Krang, huyện Lắk	Lắk	UBND H. Lắk			1512/QĐ-UBND, 15/7/2016; 3318/QĐ-UBND, 23/10/2017	9.411	9.411		3.000	3.000	6.411	6.411	QT	
26	Hệ thống kênh mương công trình thủy lợi Buôn Giêr	Kr. Năng	UBND H. Kr. Năng		2013-2015	3365/QĐ-UBND 08/11 2011	9.018	9.018		7.200	7.200	1.818	1.818	CT	

27	Nâng cấp sửa chữa trạm bơm Thăng Bình 2 và hệ thống kênh mương, xã Bình Hòa (giai đoạn II)	Kr. Ana	UBND H. Kr. Ana		2009-2010	1417/QĐ-UBND 03/7/2009; 1386/QĐ-UBND, 26/5/2016	3.958	3.958		3.466	3.466	492	492	CT	
28	Sửa chữa, nâng cấp hồ chứa nước Ea Tun, xã Ea Sol	Ea H'leo	UBND H. Ea H'leo			3515/QĐ-UBND, 21/12/2015; 1182/QĐ-UBND, 19/4/2016; 445/QĐ-UBND, 09/11/2016	4.007	4.007		2.500	2.500	1.507	1.507	QT	
29	Nâng cấp trạm bơm điện xã Ea Yiêng, huyện Kr. Pắc	Kr. Pắc	UBND H. Kr. Pắc		2015	334/QĐ-UBND 12/2/2014	1.009	1.009		899	899	110	110	HT	
30	Nâng cấp, sửa chữa công trình xây dựng đường và nâng cấp đập Ea Trum, xã Cư Suê	Cư M'gar	UBND H. Cư M'gar		2015-2017	348/QĐ-UBND, 17/6/2013	5.124	5.124		4.459	4.459	665	665	CT	
	Đường giao thông nông thôn						233.338	192.958	1.142	163.288	129.496	68.549	63.462		
1	Đường GTNT Buôn Niêng 1, Buôn Niêng 2, Buôn Kô Đung xã Ea Nuôl	B. Đôn	UBND H. B. Đôn		2013-2015	1173/QĐ-UBND, 17/6/2010; 2617/QĐ-UBND, 22/10/2013	9.649	9.649		8.279	8.279	1.370	1.370	CT	
2	Đường giao thông từ thôn EaKroa xã CưNé đi thôn Nam Trung xã Chư Kbo huyện Krông Búk	Kr. Búk	UBND H. Kr. Búk		2013-2015	4550/QĐ-UBND 31/12/2010	9.676	9.676		9.001	9.001	675	675	HT	

3	Đường giao thông liên xã Yang Tao - Đăk Liêng, huyện Lắk	Lắk	UBND H. Lắk		2013-2015	1034/QĐ-UBND 27/4/2009	12.988	12.988		12.270	12.270	718	718	CT	
4	Đường giao thông từ trung tâm thị trấn Ea Súp đi xã Ea Bung	Ea Súp	UBND H. Ea Súp		2013-2015	474/QĐ-UBND, 10/12/2012	8.665	8.665		6.250	6.250	2.415	2.415	CT	
5	Khắc phục hậu quả lũ lụt đường vào TT xã Cư Prông	Ea Kar	UBND H. Ea Kar		2013-2015	522/QĐ-UBND, 9/6/2011	11.084	10.077		9.172	9.172	1.912	905	CT	
6	Đường GT liên xã Cư Mlan, Ea Bung, Ya Tờ Mốt, Ia Rvê (Hạng mục: Cầu km 09+500 xã Ya Tờ Mốt)	Ea Súp	UBND H. Ea Súp		2013-2015	1486/QĐ-UBND, 27/10/2010; 01/QĐ-UBND, 02/01/2014	11.636	11.636		5.704	5.704	5.932	5.932	HT	
7	Đường giao thông liên xã từ đường liên huyện Ea Súp- Ea H'leo, xã Cư Kbang đi trung tâm cụm xã Ea Rôk (gói 1)	Ea Súp	UBND H. Ea Súp		2015-2017	2957/QĐ-UBND, 23/10/2012	17.317	17.317		6.500	6.500	10.817	10.817	CT	
8	Đường từ xã Ea Tiêu, huyện Cư Kuin đi xã Ea Kao, TP. BMT (giai đoạn 1, giai đoạn 2)	Cư Kuin	UBND H. Cư Kuin		2013-2015	631/QĐ-KHĐT 30/10/2009; 89/QĐ-STC, 04/4/2016	20.215	18.714		9.600	9.600	9.114	9.114	CT	
9	Đường giao thông từ trung tâm xã Ea Tiêu vào buôn H'luk và buôn Êbung, xã Ea Tiêu (gói 1, gói 2)	Cư Kuin	UBND H. Cư Kuin		2013-2015	1404/QĐ_UBND 20/5/2013	9.839	8.562		6.000	6.000	3.839	2.562	HT	

10	Đường GT từ buôn Ayun, xã Cư Pong đến Buôn xóm A xã Ea Sin	Kr. Búk	UBND H. Kr. Búk		2013-2015	1927/QĐ-UBND, 24/7/2015	13.096	13.096		11.680	11.680	1.416	1.416	QT	
11	Đường giao thông từ buôn Cư Hiam, xã Cư Pong đến thôn 1, xã Ea Ngai	Kr. Búk	UBND H. Kr. Búk		2013-2015	1144/QĐ-UBND 14/05/2010; 108/QĐ-UBND 09/01/2014	18.823	17.162		8.422	8.422	10.401	8.740	CT	
12	Cầu qua suối Ea Rók, xã Cư Kbang, huyện Ea Súp	Ea Súp	UBND H. Ea Súp		2013-2015	446/QĐ-KHĐT 19/8/2008; 09/QĐ-SKHĐT 17/01/2014; 231/QĐ-STC, 04/8/2016	6.150	5.150	1.000	3.100	3.100	3.050	2.050	QT	
13	Đường GT khu vực trung tâm xã Yang Tao	Lắk	UBND H. Lắk		2013-2015	359/QĐ-UBND, 9/11/2010	10.163	10.163		6.400	6.400	3.763	3.763	CT	
14	Đường GT liên huyện Ea Kar đi M'Drắk	Ea Kar	UBND H. Ea Kar			3259/QĐ-UBND, 16/12/2010	62.272	28.480		54.793	21.001	7.479	7.479	CT	
15	Sửa chữa Đường giao thông nội vùng Buôn Diêu	Lắk	UBND H. Lắk			1148/QĐ-UBND, 26/5/2016	6.784	6.784		1.800	1.800	4.984	4.984	CT	TDUD
16	Cầu liên thôn Lộc Thuận - Lộc Hải, xã Phú Lộc	Kr. Năng	UBND H. Kr. Năng			269/QĐ-UBND, 22/02/2011; 2583/QĐ-UBND, 18/8/2011	4.981	4.839	142	4.317	4.317	664	522	CT	TDUD

VII	DANH MỤC DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN NST ĐỀ NGHỊ BỔ SUNG THÊM						24.964	16.878	-	12.187	4.100	12.778	12.778	-	
1	Nâng cấp sửa chữa công trình thủy lợi Tơng Mja	TX. B Hồ	UBND TX. B. Hồ			2073/QĐ-UBND 24/4/2010	7.207	7.207		3.100	3.100	4.107	4.107	CT	
2	Đường nội bộ và tường rào bao quanh khu vực nghĩa trang mới của Giáo xứ Thánh Tâm thuộc nghĩa trang thành phố Buôn Ma Thuột	TP. BMT	Cty TNHH MTV ĐT&MT Đăk Lăk			329/QĐ-STC, 07/09/2017	4.495	4.495		1.000	1.000	3.495	3.495	QT	
4	Tiểu dự án giải phóng mặt bằng thuộc Dự án cải tạo đường Hồ Chí Minh đoạn từ đường Đinh Tiên Hoàng nối với đường Lê Duẩn, Tp Buôn Ma Thuột	BMT	Trung tâm phát triển quỹ đất Đăk Lăk			953/QĐ-UBND, 19/4/2017	13.262	5.175		8.087		5.175	5.175	CT	
VIII	DANH MỤC DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN NS TRUNG ƯƠNG, NST PHẢI ĐỐI ỨNG						1.577.372	469.774	6.507	679.248	27.275	855.101	397.339	-	

1	Đường nội TT Buôn Trấp (12 trục), H Krông Ana	Kr. Ana	UBND H. Kr. Ana		2009-2012	2755/QĐ-UBND, 27/10/2010; 43/UBND-CN, 04/01/2016	65.067	18.502	6.507	50.058	10.000	15.009	8.502	CT	
2	Mở rộng, nâng cấp tỉnh lộ 8, đoạn Km8-Km13+393, H Cư M'gar	Cư M'gar	Sở GTVT			2758/QĐ-UBND, 24/10/2011; 2856/QĐ-UBND, 27/9/2016; 3036/QĐ-UBND, 02/11/2017	171.645	15.604		153.307	-	18.338	15.604	HT	Quyết toán gói 1, 2 và GPMB tại QĐ số 3036/QĐ-UBND, 02/11/2017, giá trị 149.257 triệu đồng, gói 3 đang thi công
3	Đường nội TT Krông Kmar, H Krông Bông (20 trục)	Kr. Bông	UBND H. Kr. Bông			470/QĐ-UBND, 27/2/2009	42.199	3.836		38.763	-	3.436	3.436	HT	
4	Đường cứu hộ cứu nạn xã Hòa Phong - Cư Pui, huyện Krông Bông	Kr. Bông	UBND H. Kr. Bông			1265/QĐ-UBND, 20/5/2011; 534/QĐ-UBND, 12/3/2012	37.678	14.077		25.601	2.000	12.077	12.077	CT	
5	Thủy lợi cải tạo cánh đồng buôn Krông, xã Dur Kmăl	Kr. Ana	UBND H. Kr. Ana			1470/QĐ-UBND, 16/6/2011	21.862	4.385		17.477	-	4.385	4.385	HT	
6	Xây dựng đê bao chống lũ cánh đồng Thăng Lập, xã Ea Kuăng, H Kr Pắc	Kr. Pắc	UBND H. Kr. Pắc			5183/QĐ-UBND, 05/9/2011	14.994	140		14.854	-	140	140	HT	

7	Khu tái định cư số 3, xã Cư Né, huyện Krông Búk	Kr. Búk	UBND H. Kr. Búk			2932/QĐ-UBND ngày 30/10/2015	70.947	14.947		10.000		60.947	14.947	CT	
8	Dự án Cầu vượt sông Krông Ana và đường hai đầu cầu, nối tỉnh lộ 2 với tỉnh lộ 7	Kr. Ana, Lắk	Sở GTVT			828b/QĐ-UBND, 30/3/2016	98.780	94.760		4.020		50.000	50.000	CT	
9	Kè chống sạt lở bờ tả suối Krông Kmar, thị trấn Krông Mar, huyện Krông Bông	Kr. Bông	Sở TN&MT			2804b/QĐ-UBND 30/10/2012; 2615/QĐ-UBND, 21/9/2017	160.000	39.991		106.500	6.500	53.500	33.491	HT	
10	Ôn định DDCTD xã Krông Nô, H.Lắk	Lắk	UBND H. Lắk			3160/QĐ-UBND, 18/11/08	54.430	16.329		22.842		31.588	16.329	CT	
11	Điều chỉnh, MR DA phát triển KT-XH, sắp xếp, tiếp nhận 400-500 hộ KTM xã Cư Kbang, H Ea Súp	Ea Súp	UBND H. Ea Súp			3075/QĐ-UB, 20/11/11	70.930	21.279		26.208		44.722	21.279	CT	
12	DA QH sắp xếp, ổn định DDCTD thôn Cư Dhiät, xã Cư Drăm, Huyện Krông Bông	Kr. Bông	UBND H. Kr. Bông			3197/QĐ-UBND, 12/11/09	22.277	6.683		12.040		10.237	6.683	CT	
13	DA QH sắp xếp dân cư xã Ea Kiết, H.Cư M'gar	Cư M'gar	UBND H. Cư M'gar			163/QĐ-UBND 21/01/09	33.873	10.156		16.000		17.873	10.156	CT	

14	DA QH sắp xếp dân cư xã Ia Jloi (xã Ia Lốp cũ), H.Ea Sup	Ea Súp	UBND H. Ea Súp			3178/QĐ-UBND, 19/11/08	51.675	15.503		11.779		39.896	15.503	CT	
15	Xây dựng vùng dân di cư tự do khu vực Ea Krông, xã Cư San, huyện M'Đrắk	M'Đrắk	UBND H. M'Đrắk			487/QĐ-UBND, 07/3/2014	145.000	43.500		15.466		129.534	43.500	CT	
16	Ổn định dân DCTD xã Krông Á, huyện M'Đrắk	M'Đrắk	UBND H. M'Đrắk			2071/QĐ-UBND 14/8/2008	18.960	4.243		3.500		15.460	4.243	CT	
17	Bố trí dân cư tại các tiểu khu 249, 265 và 271 thuộc Công ty Lâm nghiệp Chư Ma Lanh, huyện Ea Súp	Ea Súp	UBND H. Ea Súp			2147/QĐ-UBND 14/8/2009; 1476/QĐ-UBND 09/7/2012	39.934	2.075		32.455		7.479	2.075	CT	
18	Điều chỉnh, mở rộng DA QH, sắp xếp, ổn định DDCTD vùng Ea Lang, xã Cư Pui, H.Krông Bông	Kr. Bông	UBND H. Kr. Bông			2283/QĐ-UBND, 5/10/2012	75.156	22.547		21.712	5.038	53.444	17.509	CT	
19	QH, sắp xếp, ổn định DDCTD thôn Ea Noh Prong, xã Hòa Phong, H.Krông Bông	Kr. Bông	UBND H. Kr. Bông			2284/QĐ-UBND, 05/10/2012	35.703	10.711		15.785		19.918	10.711	CT	

20	Ổn định dân DCTD xã Cư KRóa, MĐrắk	M'Đrắk	UBND H. M'Đrắk			2069/QĐ-UBND 14/8/08; 374/QĐ-UBND 20/2/2014	48.192	14.458			20.698	27.494	14.458	CT		
21	QH bố trí, sắp xếp DDCTD và thực hiện ĐCĐC cho ĐBDTTSTC tại các Tiểu khu 1407, 1409, 1415 và 1388 xã Đăk Nuê, H.Lắk	Lắk				1415/QĐ-UBND, 02/7/2012	49.871	14.961			26.291	1.737	25.317	13.224	CT	
22	Ổn định dân DCTD xã Ea MDoal, MĐrắk	M'Đrắk	UBND H. M'Đrắk			2070/QĐ-UBND 14/8/08; 375/QĐ-UBND, 20/02/2014	24.117	7.235			15.892	2.000	8.225	5.235	CT	
23	Đê bao ngân lũ phía nam sông Krông Ana	Lắk				166b/HĐND-VP ngày 31/3/2017	200.000	70.000			0		200.000	70.000	CBD T	
24	TL hồ buôn Tah 1, xã Ea Drong	Cư M'gar	UBND H. Cư M'gar			83/QĐ-KHĐT, 06/4/2010; 809/QĐ-UBND, 15/9/2017	13.582	1.352			10.000		3.582	1.352	CT	
25	Hồ chứa nước Nam Kar, xã Nam Ka, huyện Lắk	Lắk	UBND H. Lắk			100/QĐ-UBND, 27/4/2016	10.500	2.500			8.000		2.500	2.500	CT	

IX	DANH MỤC DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN TPCP ĐỀ NGHỊ BỔ SUNG THÊM						1.179.490	188.700	-	989.334	32.456	165.381	156.244		
1	Đường vành đai phía Tây thành phố Buôn Ma Thuột	TP. BMT	UBND TP. BMT		2375/QĐ-UBND,10/10/2014; 3098/QĐ-UBND, 13/11/2015	2375/QĐ-UBND,10/10/2014; 3098/QĐ-UBND, 13/11/2015	676.506	24.244		646.202		30.304	24.244	HT	
2	Đường giao thông đến trung tâm xã Ea M'Droh (tên cũ: Xã Ea M'Droh (Xã Quảng Hiệp mới), huyện Cư Mgar)	Cư M'gar	UBND H. Cư M'gar			3271/QĐ-UBND 20/12/2010	108.919	48.000		53.875	0	48.000	48.000	CT	
3	Đường giao thông đến trung tâm xã Ia Rvê, huyện Ea Súp	Ea Súp	UBND H. Ea Súp			3102/QĐ-UBND, 23/11/2007; 2616/QĐ-UBND, 30/9/2009;235/QĐ-UBND, 26/01/2010;2589b/QĐ-UBND, 10/10/2011	108.598	35.309		86.668	16.456	21.930	18.853	HT	
4	Xã Ea Sô (Ea Sar cũ), huyện Ea Kar	Ea Kar	UBND H. Ea Kar			2130/QĐ-UBND 12/8/2009; 3906/QĐ-UBND, 29/12/2016	75.215	46.165		45.050	16.000	30.165	30.165	HT	

5	Xã Bãng Drênh, huyện Krông Ana	Kr. Ana	UBND H. Kr. Ana			2636/QĐ- UBND 13/10/2010	73.019	21.719		51.300	0	21.719	21.719	HT	
6	Hệ thống kênh tưới Buôn Triết	Lắk				1515/QĐ- UBND 15/6/09	88.933	1.500		69.702	0	1.500	1.500	HT	
7	Công trình thủy lợi Hồ chứa nước Ea Súp thượng	Ea Súp	UBND H. Ea Súp	27819 ha		3045/QĐ- BNN-XD, 26/10/2009;1 310/QĐ- BNN-XD, 15/4/2016									
	<i>Gói 39B</i>						<i>24.381</i>	<i>5.881</i>		<i>18.500</i>		<i>5881</i>	<i>5.881</i>	<i>CT</i>	
	<i>Gói 40A</i>						<i>23.919</i>	<i>5.882</i>		<i>18.037</i>		<i>5882</i>	<i>5.882</i>	<i>CT</i>	
X	AN NINH QUỐC PHÒNG						378.335	101.874	72.626	267.713	51.264	110.622	50.610		
a	<i>Các dự án bàn giao đưa vào sử dụng đã phê duyet quyết toán</i>						<i>59.427</i>	<i>6.852</i>	<i>-</i>	<i>57.339</i>	<i>4.764</i>	<i>2.088</i>	<i>2.088</i>		
1	Đường GT từ xã Ea H'leo (Km613 - Quốc lộ 14) nối đường biên giới Tây bắc, huyện Ea Súp (GD1)	Ea H'leo- Ea Súp	UBND H. Ea H'leo			2562/QĐ- UBND, 05/10/2011	54.523	4.643		52.880	3.000	1.643	1.643	QT	
2	Đường giao thông nội vùng xã biên giới xã Ea Bung	Ea Súp	UBND H. Ea Súp	2014-2015		238/QĐ- UBND 29/6/2012	4.904	2.209		4.459	1.764	445	445	QT	

b	Các dự án bàn giao đưa vào sử dụng chưa phê duyệt quyết toán						35.790	14.316	21.474	34.174	12.700	1.616	1.616		
3	Trung tâm huấn luyện và bồi dưỡng nghiệp vụ thuộc công an tỉnh	TP. BMT	Công an tỉnh	2013-2015	1593/QĐ-UBND 25/6/2009		35.790	14.316	21.474	34.174	12.700	1.616	1.616	HT	
c	Các dự án đang triển khai thực hiện						283.118	80.706	51.152	176.200	33.800	106.918	46.906		
1	Doanh trại cơ quan quân sự huyện Krông Búk (NST 50%)	Kr. Búk	BCH QS tỉnh	2009-2010	611/QĐ-BTL 29/4/2010		17.185	8.285	8.900	13.400	4.500	3.785	3.785	CT	
2	Doanh Trại Ban CHQS huyện Krông Bông	Kr. Bông	BCH QS tỉnh		1283/QĐ-BTL ngày 29/8/2012		29.499	14.499	15.000	19.200	4.500	10.299	9.999	CT	
3	Doanh trại Đại Đội công Binh		BCH QS tỉnh		1791/QĐ-BTL ngày 15/10/2010		9.517	4.817	4.700	8.700	4.000	817	817	CT	
4	Dự án doanh trại D303/E584		BCH QS tỉnh		1856/QĐ-BTL 27/10/2010		33.637	16.818	16.819	24.900	8.100	8.737	8.718	CT	
5	Cải tạo Sở chỉ huy Bộ đội biên phòng tỉnh Đắk Lắk	TP. BMT	BCH BĐBP tỉnh		225/QĐ-BQP 26/01/2015		45.500	10.000		32.000	7.000	13.500	3.000	CT	
6	Đường GT từ xã Ea H'leo (Km613 - Quốc lộ 14) nối đường biên giới Tây bắc, huyện Ea Súp (GD 2)	Ea H'leo-Ea Súp	UBND H. Ea H'leo		819/QĐ-UBND ngày 07/4/2015; 2577/QĐ-UBND 31/10/2015		108.554	20.554		55.600	0	52.954	20.554	CT	

7	Sở chỉ huy kiêm nhà làm việc cơ quan Bộ CHQS tỉnh (50% QP - 50% ĐP)	TP. BMT	BCH QS tỉnh			611/QĐ-BTL 29/4/2010	39.226	5.733	5.733	22.400	5.700	16.826	33	CT	
XI	Quản lý nhà nước						315.845	311.259	-	253.140	251.640	62.705	59.619		
a	Các dự án đã phê duyệt quyết toán						42.494	42.494	-	40.191	40.191	2.303	2.303		
1	Trụ sở làm việc Hội Chữ thập đỏ tỉnh Đắk Lắk	TP. BMT	Hội chữ thập đỏ tỉnh		2014-2016	879/QĐ-UBND 01/4/2016	8.754	8.754		8.200	8.200	554	554	QT	
2	Trụ sở làm việc Sở Ngoại vụ tỉnh Đắk Lắk	TP. BMT	Sở Ngoại vụ		2014-2016	709/QĐ-UBND 04/4/2014	20.144	20.144		19.391	19.391	753	753	QT	
3	Trụ sở làm việc Sở Thông tin Truyền Thông	TP. BMT	Sở TT-TT		2010-2011	2911/QĐ-UBND 11/11/2010	13.596	13.596		12.600	12.600	996	996	QT	
b	Các dự án bàn giao đưa vào sử dụng chưa phê duyệt quyết toán						74.389	69.803	-	62.941	61.441	11.448	8.362		
1	Trụ sở làm việc Đảng ủy, HĐND và UBND xã Ea Khal, huyện Ea H'leo	Ea H'leo	UBND xã Ea Khal			2526/QĐ-UBND 25/5/2016	12.186	7.600		4.100	2.600	8.086	5.000	CT	
2	Nâng cấp, sửa chữa Trụ sở làm việc HĐND và UBND H. Kr. Păk	Kr. Păc	UBND H. Kr. Păc		2008-2010	3381/QĐ-UBND 06/10/2010	3.879	3.879		3.577	3.577	302	302	HT	
3	Trụ Sở làm việc Sở Tài chính	TP. BMT	Sở Tài chính			2821/QĐ-UBND 31/10/2011	58.324	58.324		55.264	55.264	3.060	3.060	HT	

c	Các dự án đang triển khai thực hiện						198.962	198.962	-	150.008	150.008	48.954	48.954		
1	Trụ Sở làm việc và Hội trường Tỉnh ủy	TP. BMT	Văn phòng Tỉnh ủy			2027/QĐ-UBND 05/8/2015	166.302	166.302		127.830	127.830	38.472	38.472	CT	
2	Trụ sở cơ quan tỉnh Đoàn tỉnh Đắk Lắk	Tp. BMT	BCH Đoàn tỉnh Đắk Lắk			2927/QĐ-UBND ngày 30/10/2015	32.660	32.660		22.178	22.178	10.482	10.482	CT	
XII	LĨNH VỰC KHOA HỌC CÔNG NGHỆ						106.947	106.947		69.417	69.417	37.530	37.530		
a	Các dự án đã phê duyệt quyết toán						16.975	16.975		16.374	16.374	601	601		
1	Mua sắm trang thiết bị, xây dựng hệ thống một cửa điện tử liên thông tại các huyện: Kr. Buk, Kr. Pắc, Cư Kuin, Ea Sup, TX Buôn Hồ và Sở Thông tin truyền thông	Toàn tỉnh	Sở TT-TT		2010-2011	921/QĐ-UBND ngày 14/5/2016	8.393	8.393		8.374	8.374	19	19	QT	
2	Nâng cấp hệ thống quản lý văn bản và điều hành tỉnh Đắk Lắk	TP. BMT	Sở TT-TT		2015-2016	2530/QĐ-UBND, 27/10/2014; 2633/QĐ-UBND 25/9/2017	5.840	5.840		5.400	5.400	440	440	QT	

3	Nâng cấp hệ thống công nghệ thông tin tại Trung tâm Công nghệ thông tin và Truyền Thông Đắk Lắk	TP. BMT	Sở TT-TT		2015-2017	2531/QĐ-UBND, 27/10/2014; 2307/QĐ-UBND ngày 29/8/2017	2.743	2.743		2.600	2.600	143	143	QT	
b	Các dự án đã hoàn thành bàn giao đưa vào sử dụng						31.840	31.840		29.500	29.500	2.340	2.340		
1	Nâng cao năng lực hoạt động của Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn - Đo lường chất lượng tỉnh Đắk Lắk	TP. BMT	Sở KHCN		2013-2015	2444/QĐ-UBND 24/10/2012	31.840	31.840		29.500	29.500	2.340	2.340	HT	
c	Các dự án đang triển khai thực hiện						58.132	58.132		23.543	23.543	34.589	34.589		
1	Đầu tư nâng cấp hệ thống giao ban trực tuyến tỉnh Đắk Lắk	TP. BMT	VP UBND tỉnh		2015-2017	2584/QĐ-UBND, 31/10/2014	5.854	5.854		5.230	5.230	624	624	CT	
2	Phát triển hệ thống cơ sở dữ liệu về thông tin KH&CN tỉnh Đắk Lắk, GD 2016 - 2020	TP. BMT	Trung tâm thông tin và Thông kế KHCN tỉnh Đắk Lắk		2016-2017	823/QĐ-UBND, 28/3/2016	7.461	7.461		6.800	6.800	661	661	CT	

3	Trại thực nghiệm Khoa học và Công nghệ tỉnh Đắk Lắk (Giai đoạn 1)	TP. BMT	Sở KHCN		2017-2019	3237/QĐ-UBND ngày 31/10/2016 của UBND tỉnh	44.817	44.817		11.513	11.513	33.304	33.304	CT (MM 2017)
XIII	LĨNH VỰC GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO						597.367	433.997		331.779	237.106	265.588	196.891	
(1)	<i>Các dự án đã hoàn thành bàn giao đưa vào sử dụng</i>						<i>72.491</i>	<i>53.459</i>		<i>59.737</i>	<i>46.147</i>	<i>12.754</i>	<i>7.312</i>	
1	Trường THCS Trần Quang Diệu, xã Ea Kuêh NST 80%,NSH 20%	Cư M'gar	UBND H. Cư M'gar		2016-2017	110/QĐ-SKHĐT 23/6/2011	19.391	15.513		13.550	13.550	5.841	1.963	HT
2	Trường DTNT huyện Lắk	Lắk	UBND H. Lắk		2017-2017	3285b/QĐ-UBND ngày 28/10/2016 của UBND huyện	6.172	6.172		4.570	4.570	1.602	1.602	HT
3	Nhà lớp học 6 P (02 tầng) thuộc Trường TH Lê Lợi, thị trấn Ea Súp - huyện Ea Súp	Ea Súp	UBND H. Ea Súp			351a/QĐ-UBND ngày 31/10/2016 của UBND huyện	3.646	3.646		3.000	3.000	646	646	HT
4	Trung tâm dạy nghề huyện Ea Súp GĐI NST 100%	Ea Súp	UBND H. Ea Súp		2011-2013	365/QĐ-KHĐT 10/11/2010	14.224	5.724		13.169	4.669	1.055	1.055	HT
5	Đường vào trường PTTH DTNT Nơ Trang Long	TP. BMT	Trường PTDT NT Nơ Trang Long		2011-2012	80/QĐ-KHĐT 2/4/2010	2.944	2.944		2.600	2.600	344	344	HT

6	Nhà lớp học 15 phòng thuộc Trường THPT Lê Hữu Trác, huyện Cư M'gar (CTMTQG 50%, NST 50%)	Cư M'gar	Sở GD-ĐT		2011-2016	111/QĐ-KHĐT 27/6/2011	8.898	4.948		7.550	3.600	1.348	1.348	HT
7	Trường THPT Phạm Văn Đồng, huyện Krông ANa (GD 2) NST 80%	Kr. Ana	UBND H. Kr. Ana		2010-2012	1760/QĐ-UBND huyện 3/8/2010; 1658/QĐ-UBND ngày 22/6/2016	13.518	10.814		11.949	10.809	1.569	5	HT
8	Trường Tiểu học Nguyễn Viết Xuân, xã Ea Rôk, Ea Súp	Ea Súp	UBND H. Ea Súp			233/QĐ-UBND 09/6/2012	3.698	3.698		3.349	3.349	349	349	HT
(2)	Các dự án đang triển khai thực hiện						524.876	380.538		272.042	190.959	252.834	189.579	
1	Nhà thí nghiệm - Thực hành thuộc Trường CĐ sư phạm Đắk Lắk	TP. BMT	Trường CDSP Đắk Lắk			3241/QĐ-UBND ngày 31/10/2016 của UBND tỉnh	14.975	14.975		7.150	7.150	7.825	7.825	CT
2	Trường THPT Trần Đại Nghĩa (GD 3) huyện Buôn Đôn	B. Đôn	UBND H. B. Đôn			3864/QĐ-UBND ngày 28/10/2016 của UBND huyện B.Đôn	6.861	6.861		3.070	3.070	3.791	3.791	CT
3	Trường THPT Nguyễn Chí Thanh, xã Krông Nô, huyện Lắk	Lắk	UBND H. Lắk			3235/QĐ-UBND 28/10/2016 của UBND tỉnh	26.946	26.946		9.260	9.260	17.686	17.686	CT

4	Nhà làm việc, giảng đường, nhà lớp học 18 phòng thuộc Trường CĐ nghề Đắk Lắk	TP.BMT	Trường CDN Đắk Lắk			3234/QĐ-UBND ngày 28/10/2016 của UB tỉnh	30.188	30.188		11.818	11.818	18.370	18.370	CT	
5	Nhà lớp học 12 phòng thuộc Trường THPT Ngô Gia Tự, thị trấn Ea Kar, huyện Ea Kar	Ea Kar	UBND H. Ea Kar			2025/QĐ-UBND huyện Ea Kar 31/10/2016	8.228	6.171		4.170	4.170	4.058	2.001	CT	
6	Nhà Khảo thí và Kiểm định chất lượng giáo dục thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo	TP. BMT	Sở GD-ĐT			3240/QĐ-UBND ngày 31/10/2016	10.000	10.000		5.100	5.100	4.900	4.900	CT	
7	Nhà Lớp học 8 P - Trường Tiểu học Ea Rốc, xã Ea Rốc, huyện Ea Súp	Ea Súp	UBND H. Ea Súp			352a/QĐ-UBND ngày 31/10/2016 của UBND huyện	4.962	4.962		3.400	3.400	1.562	1.562	CT	
8	Trường THPT Chuyên Nguyễn Du	TP. BMT	Sở GD-ĐT			3153/QĐ-UBND 10/11/2009	162.865	89.951		146.114	73.200	16.751	16.751	CT	
9	Nhà ở nội trú cho HS và GV trường THPT Ea Rốc, huyện Ea Súp	Ea Súp	UBND H. Ea Súp	2010-2012		354/QĐ-KHDT 2/11/2010; 2174/QĐ-UBND 16/8/2017	22.692	20.423		15.825	15.825	6.867	4.598	CT	
10	Trường THCS Trần Đại Nghĩa, phường Đát Hiếu, TX Buôn Hồ	TX. B Hồ	UBND TX. B. Hồ			2431/QĐ-UBND 19/9/2011	27.600	13.800		18.869	12.700	8.731	1.100	CT	

11	Trường THPT Hai Bà Trưng - TX Buôn Hồ (GD 2). Hạng mục: Nhà hiệu bộ, nhà lớp học 18 phòng, nhà bảo vệ, nhà vệ sinh và nhà để xe 2 bánh	TX B. Hồ	Sở GD-ĐT			3239/QĐ-UBND ngày 31/10/2016	25.000	25.000		10.460	10.460	14.540	14.540	CT	
12	Trường THPT Nguyễn Bình Khiêm, xã Ea Yông, huyện Krông Pắc - Hạng mục Nhà đa chức năng; sân trường, hàng rào, nhà để xe, nhà vệ sinh và hệ thống cấp, thoát nước (NST 75%), NSH 25%	Kr. Pắc	UBND H. Kr. Pắc			7744/QĐ-UBND ngày 28/10/2016 của UBND H	14.930	11.198		8.308	8.308	6.622	2.890	CT	
13	Nhà lớp học 24 phòng Trường THPT Nguyễn Tất Thành, thị trấn M'Đrắk, huyện M'Đrắk	M'Đr ắk	Sở GD-ĐT			3232/QĐ-UBND ngày 31/10/2016	20.610	20.610		10.200	10.200	10.410	10.410	CT	
14	Trường THCS Lý Tự Trọng, xã Ea Sô, huyện Ea Kar (GD1) NST 50%	Ea Kar	UBND H. Ea Kar			3211b/QĐ-UBND ngày 28/10/2016	19.710	9.855		6.100	4.100	13.610	5.755	CT	

15	Trường THPT Krông Bông, huyện Krông Bông. Hạng mục: Nhà đa chức năng, nhà cầu nổi, nhà vệ sinh giáo viên, nhà để xe giáo viên, nhà sinh hoạt tổ chuyên môn kết hợp phòng truyền thống và phòng hoạt động đoàn đội, sân bê tông	Kr. Bông	UBND H. Kr. Bông			3238/QĐ-UBND ngày 31/10/2016	17.315	17.315		8.170	8.170	9.145	9.145	CT	
16	Trường THCS Lê Quý Đôn, xã Ya Tờ Mốt	Ea Súp	UBND H. Ea Súp			45/QĐ-UBND ngày 19/3/2012	2.284	2.284		1.916	1.916	368	368	CT	
17	Trường Cao đẳng y tế (GD 1)	TP. BMT	Trường CĐ Y tế			Cv 269/HĐND-VP ngày 30/6/2016 của TT HĐND tỉnh	109.710	70.000		2.112	2.112	107.598	67.888	CT	
XIV	Các dự án thuộc CTMTQG Nước sạch và VSMT nông thôn						23.308	11.872		16.460	9.141	6.848	2.731		
(1)	<i>Các dự án đang triển khai thực hiện</i>						<i>23.308</i>	<i>11.872</i>		<i>16.460</i>	<i>9.141</i>	<i>6.848</i>	<i>2.731</i>		

1	Hệ thống cấp nước sinh hoạt thị trấn Buôn Trấp					414/QĐ-KHĐT 22/8/2007; 463/QĐ-SKHĐT 12/9/2007; 367/QĐ-SKHĐT 23/7/2008				-	-	-	-	CT
	- Gói số 1	Kr. Ana	TTNSH&MTN T				4.741	4.741		4.741	4.741	-	-	
	- Gói số 2 (Trượt giá và khối lượng phát sinh)	Kr. Ana	TTNSH&MTN T				2.101	2.101		1.700	1.700	401	401	
2	Cấp nước sinh hoạt xã Hòa Tân - H.Krông Bông (CTMTQG 75%; NSH và HD 25%)	Kr. Bông	UBND H. Kr. Bông	2013-2015		2613/QĐ-UBND 24/6/2013	16.466	5.030		10.019	2.700	6.447	2.330	CT
XV	Hạ tầng du lịch						31.003	10.706		25.297	5.000	5.706	5.706	
(1)	<i>Các dự án chuyển tiếp hoàn thành trước năm 2016</i>						<i>31.003</i>	<i>10.706</i>		<i>25.297</i>	<i>5.000</i>	<i>5.706</i>	<i>5.706</i>	
1	Chống sạt lở bờ sông Sê rê pốk, đoạn trong Khu du lịch Buôn Đôn	B. Đôn	UBND H. B. Đôn			2229/QĐ-UBND 25/9/2014	31.003	10.706		25.297	5.000	5.706	5.706	HT
XVI	VHTT-TDĐT						184.809	168.144	-	124.087	111.119	60.722	57.025	
(1)	<i>Các dự án đã bàn giao đưa vào sử dụng</i>						<i>56.203</i>	<i>41.538</i>		<i>41.496</i>	<i>30.528</i>	<i>14.707</i>	<i>11.010</i>	

1	Sửa chữa nâng cấp nhà văn hóa huyện Kr Pắc (NST 70% TMDT cũ)	Kr. Pắc	UBND H. Kr. Pắc			03/2014/QĐ-UBND 3/1/2014 (H)	11.011	6.940		9.028	6.328	1.983	612	QT
2	Hoa viên trung tâm huyện Krông Pắc (NST 70%)	Kr. Pắc	UBND H. Kr. Pắc			132/QĐ-SKHDT 20/8/2012	15.736	11.015		14.168	9.900	1.568	1.115	HT
3	Trung tâm văn hóa thể thao huyện Krông Bông (GĐ2) (NST60%, NSH 40%)	Kr. Bông	UBND H. Kr. Bông			3758/QĐ-UBND 02/10/2014	14.682	8.809		11.500	7.500	3.182	1.309	HT
4	Quảng trường trung tâm huyện Ea súp (giai đoạn 1)	Ea Súp	UBND H. Ea Súp		2017-2020	353a/QĐ-UBND 31/10/2016	14.774	14.774		6.800	6.800	7.974	7.974	QT
(2)	Các dự án đang triển khai thực hiện						128.606	126.606	-	82.591	80.591	46.015	46.015	
1	Nhà bảo tàng tổng hợp tỉnh GĐ II	TP. BMT	Sở VH TT & DL			QĐ 3774/QĐ-UBND 23/12/2009	17.492	15.492		14.610	12.610	2.882	2.882	CT
2	Xây dựng khu vực tượng đài Bác Hồ với các cháu thiếu nhi	TP. BMT	Tỉnh Đoàn		2017-2020	3236/QĐ-UBND 28/10/2016	27.133	27.133		5.000	5.000	22.133	22.133	CT
3	Trung tâm tích hợp dữ liệu	TP BMT	Sở TT-TT			3213b/QĐ-UBND 28/10/2016; 1354/QĐ-UBND 07/6/2017	27.000	27.000		6.000	6.000	21.000	21.000	CT

4	Trung tâm Kỹ thuật Phát thanh và Truyền hình, thuộc Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh Đắk Lắk	TP. BMT	Đài PTTH tỉnh Đắk Lắk			2014/QĐ-UBND 11/8/2010	56.981	56.981		56.981	56.981	0		CT	
---	--	---------	-----------------------	--	--	---------------------------	--------	--------	--	--------	--------	---	--	----	--

Biểu 4: DANH MỤC BỐ TRÍ ĐỐI ỨNG CÁC DỰ ÁN ODA 2018 -2020- NGUỒN VỐN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH TỈNH

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 38/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 của HĐND tỉnh)

Đơn vị tính: triệu đồng

TT	Danh mục công trình, dự án	Thời gian KC-HT	Nhà tài trợ	Quyết định đầu tư									Lũy kế bố trí vốn NST đến hết 2017	KH nguồn vốn đối ứng NST 2018 - 2020	Ghi chú
				Số QĐ	TMĐT	Tổng số	Trong đó:			Quy đổi ra tiền Việt					
							NSTW	NSDP	nguồn khác	Tổng số	Cấp phát từ trung ương	Vay lại			
	TỔNG SỐ				7.518.014	1.342.081	389.818	506.934	48.334	6.070.933	3.637.876	191.557	128.474	478.355	
I	Dự án ODA đang triển khai				4.319.730	874.355	389.818	436.203	48.334	3.445.375	3.330.629	114.745	125.608	327.990	
1	Dự án giáo dục THCS khu vực khó khăn nhất giai đoạn 2	2015-2017	WB	2176/QĐ-BGDĐT ngày 23/6/2014	36.000	7.106		7.106		28.894	28.894		3.036	4.070	
2	Nâng cấp Trường cao đẳng nghề TNDT Tây Nguyên	2014-2017	KOICA	2905/QĐ-UBND ngày 30/10/2015	126.540	21.090	14.763	6.327		105.450	105.450		6.300	27	
3	Dự án chăm sóc sức khỏe nhân dân các tỉnh Tây Nguyên, giai đoạn 2 (hợp phần xây dựng cơ bản)	2014-2019	ADB	769/QĐ-UBND ngày 01/4/2015; số 1606/QĐ-UBND ngày 06/6/2016; 1622/QĐ-UBND ngày 07/6/2016; 1786/QĐ-UBND ngày 23/6/2016	120.620	32.306	12.845	19.461		88.314	88.314		4.765	14.696	

4	Dự án mở rộng hệ thống thoát nước mưa, nước thải và đấu nối hộ gia đình Tp. Buôn Ma Thuột	2012-2019	DaNida	2267/QĐ-UBND ngày 5/10/2012; 3578/QĐ-UBND ngày 31/12/2015	504.152	204.813	143.369	61.444		299.339	299.339		9.306	52.138
5	Dự án Phát triển các thành phố loại 2 tại Quảng Nam, Hà Tĩnh, Đắk Lắk- Tiểu dự án Buôn Ma Thuột	2014-2019	ADB	143/QĐ-UBND ngày 14/01/2016	862.181	203.653	142.557	61.096		658.528	658.528		54.700	6.396
6	Dự án giảm nghèo khu vực Tây Nguyên	2014-2018	WB	3012/QĐ-UBND ngày 11/11/2015	659.613	59.965	41.975	17.990		599.648	599.648		4.236	13.754
7	Phát triển cơ sở hạ tầng phục vụ sản xuất cho các tỉnh Tây Nguyên	2014-2018	ADB	3608/QĐ-UBND ngày 31/12/2015; 3609/QĐ-UBND ngày 31/12/2015; 3610/QĐ-UBND ngày 31/12/2015	319.408	64.013	34.309	29.704		255.395	255.395		6.736	21.183
8	Chương trình mở rộng quy mô vệ sinh và nước sạch nông thôn dựa trên kết quả		WB	3606/QĐ-BNN-HTQT ngày 4/9/2015	229.322	19.692		17.710	1.982	209.630	209.630		4.500	13.210
9	Dự án sửa chữa và nâng cao an toàn đập (WB)	2016-2020	WB	4638/QĐ-BNN-HTQT ngày 09/11/2015	421.430	23.630		23.630		397.800	397.800		7.332	16.298
10	Dự án Hỗ trợ xử lý chất thải Bệnh viện		WB	2942/QĐ-BYT ngày 15/5/2015; 222/QĐ-UBND ngày 19/01/2016	79.032	13.266		13.266		65.766	65.766		4.738	8.528

11	Dự án chuyển đổi nông nghiệp bền vững	2016-2020	WB	3310/QĐ-UBND ngày 15/12/2015	270.664	107.780		61.428	46.352	162.884	162.884		11.959	49.469	
12	Dự án hỗ trợ phát triển biên giới	2017-2022	ADB	2257/QĐ-UBND ngày 29/7/2016	583.220	99.220		99.220		484.000	387.200	96.800	8.000	91.220	
13	Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai	2017-2022	WB	1236/QĐ-BTNMT ngày 30/5/2016	107.548	17.821		17.821		89.727	71.782	17.945	0	8.000	
14	Tiểu dự án giải phóng mặt bằng và rà phá bom mìn, vật nổ Dự án đầu tư xây dựng cầu dân sinh và quản lý tài sản đường địa phương (LRAMP)													29.000	
II	Dự án ODA chưa ký Hiệp định				452.284	68.226	-	70.731	-	384.058	307.246	76.812	2.866	67.865	
1	Nâng cao hiệu quả sử dụng nước cho các tỉnh bị hạn hán (ADB 8)	2018-2022	ADB		452.284	68.226		68.226		384.058	307.246	76.812	2.000	66.226	
2	Nâng cao hiệu quả dự án Cấp nước thị xã Buôn Hồ		KOICA					2.505					866	1.639	
III	Dự án ODA dự kiến 2018-2020				2.746.000	399.500	-	-	-	2.241.500	-	-	-	82.500	
1	Hỗ trợ chính sách phát triển năng lượng và tăng cường tiếp cận năng lượng bền vững tới khu vực nông thôn, miền núi và hải đảo	2017-2020	EU	1651/QĐ-TTg ngày 27/10/17	150.000	22.500				22.500					

2	Dự án cấp nước sinh hoạt nông thôn	2019-2022	Danida		492.000	100.000				392.000					
3	Hạ tầng cơ sở ưu tiên các đô thị Tây Nguyên thuộc khu vực tam giác phát triển	2019-2024	WB		1.500.000	180.000				1.320.000					
4	Dự án mở rộng hệ thống thoát nước mưa, nước thải và đấu nối hộ gia đình Tp. Buôn Ma Thuột	2018-2021	OFID		350.000	72.000				278.000					
5	Trang thiết bị bệnh viện đa khoa vùng Tây Nguyên (giai đoạn 1)	2018-2020	Hàn Quốc		254.000	25.000				229.000					

Biểu 5: DANH MỤC CÁC DỰ ÁN CHUYỂN TIẾP DỰ KIẾN TĂNG TỔNG MỨC ĐẦU TƯ

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 38/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 của HĐND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Chủ đầu tư	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư					TMĐT dự kiến sau khi tăng					TMĐT dự kiến tăng so với TMĐT ban đầu				Ghi chú		
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:					
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	ODA	NSTW	NST		NSH	ODA	NSTW	NST		NSH	ODA	NS TW		NST	NSH
Tổng cộng						1.675.110	913.923	521.296	228.730	11.161	2.045.788	723.433	824.777	426.417	71.161	370.678	112.991	0	197.687	60.000	
1	Trụ sở làm việc HĐND - UBND tỉnh	TP. BMT	VP UBND tỉnh		599/QĐ-UBND 15/3/2010	236.100		212.490	23.610		270.000	212.490		57.510		33.900		33.900			
2	Trụ sở làm việc HĐND & UBND huyện Kr. Búk	Kr. Búk	UBND H. Kr. Búk		3502/QĐ-UBND 31/12/2010	38.906		38.906			58.656		38.906	19.750		19.750		19.750			
3	Trụ sở làm việc huyện ủy; nhà làm việc khối dân vận, mặt trận và các đoàn thể huyện Kr. Búk	Kr. Búk	UBND H. Kr. Búk		1460/QĐ-UBND 13/6/2011	29.620		29.620			37.170		29.620	7.550		7.550		7.550			
4	Trường THPT Chuyên Nguyễn Du	TP. BMT	Sở GD-ĐT		3153/QĐ-UBND 10/11/2009	162.865		63.414	89.951	9.500	186.265		63.414	113.351	9.500	23.400		23.400			
5	Nâng cấp sự chữa công trình thủy lợi Tong Mja	TX. B. Hồ	UBND TX. B. Hồ		2073/QĐ-UBND ngày 24/4/2010	7.207			7.207		14.713			14.713	7.506			7.506			

6	Đường giao thông từ buôn Cư Hiam, xã Cư Pong đến thôn 1, xã Ea Ngai	Kr. Búk	UBND H. Kr. Búk	1144/QĐ-UBND 14/05/2010; 108/QĐ-UBND 09/01/2014	18.823			17.162	1.661	29.029			27.368	1.661	10.206			10.206	
7	Phát triển cơ sở hạ tầng phục vụ sản xuất cho các tỉnh Tây Nguyên	các huyện trong tỉnh	Sở NN&PT NT	3608/QĐ-UBND ngày 31/12/2015; 3609/QĐ-UBND ngày 31/12/2015; 3610/QĐ-UBND ngày 31/12/2015	319.408	255.395	34.309	29.704		467.774	368.386	34.309	65.079		148.366	112.99 ₁	0	35.375	
8	Dự án Phát triển các thành phố loại 2 tại Quảng Nam, Hà Tĩnh, Đắk Lắk- Tiêu dự án Buôn Ma Thuột	Tp. BMT	Cty TNHH 1TV QLĐT& MT Đắk Lắk; UBND TP.BMT	143/QĐ-UBND ngày 14/01/2016	862.181	658.528	142.557	61.096		982.181	142.557	658.528	121.096	60.000	120.000			60.000	60.00 ₀

Biểu 6: DANH MỤC DỰ ÁN DỰ KIẾN MỞ MỚI 2018-2020

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 38/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 của HĐND tỉnh)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Tên danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Cơ quan đề xuất chủ trương đầu tư/vấn bản đề nghị	Nhóm dự án (C ≤ 3 năm, B ≤ 5 năm)	Thời gian thực hiện dự án	Dự kiến khởi công	TMĐT đề xuất hoặc dự kiến			Giai đoạn 2018-2020			Giai đoạn sau 2020			Ghi chú
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:		
								NST	Các nguồn vốn khác		NST	Các nguồn vốn khác		NST	Các nguồn vốn khác	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
	TỔNG CỘNG						3.081.204	2.657.401	406.702	1.731.458	1.455.000	283.521	1.248.185	1.190.693	49.155	
I	Buôn Ma Thuột						175.233	138.522	36.711	110.123	76.387	33.736	65.110	62.136	2.975	
1	Trường THPT Hồng Đức, TP BMT. Hạng mục Nhà Hiệu bộ	TP BMT	Sở GD&ĐT	C	2 năm	2020	8.300	5.810	2.490	5.390	2.900	2.490	2.910	2.910	-	
2	Mở rộng nút giao bùng binh Km3, phường Tân Lập	BMT	UBND TP BMT	C	3	2018 - 2020	22.703	11.352	11.352	22.703	11.352	11.352	-	-	-	Đã có chủ trương đầu tư tại Quyết định số 2455/QĐ-UBND, ngày 01/09/2017
3	Hệ thống điện chiếu sáng trên địa bàn Tp Buôn Ma Thuột	BMT	UBND TP BMT	C	3	2019 - 2021	14.958	5.983	8.975	10.000	4.000	6.000	4.958	1.983	2.975	

4	Đầu tư cải tạo, sửa chữa đường giao thông nối từ Quốc lộ 14 đi tỉnh lộ 2, xã Hòa Khánh, Tp Buôn Ma Thuột	BMT	UBND TP BMT	C	2	2019 - 2020	8.700	4.350	4.350	8.700	4.350	4.350	-	-	-	
5	Đường từ buôn Cư Bông đi vào điểm ST01 (thuộc Bộ chỉ huy quân sự tỉnh), xã Ea Kao, thành phố Buôn Ma Thuột	BMT	UBND TP BMT	C	2	2019 - 2020	6.769	3.385	3.384	6.769	3.385	3.384	-	-	-	Công văn số 199/SKHĐT-KTN, ngày 08/02/2016
6	Đường liên xã Hòa Thắng – Ea Kao (đoạn từ buôn Kom Leo, xã Hòa Thắng đi buôn H'rát, xã Ea Kao, Tp Buôn Ma Thuột	BMT	UBND TP BMT	C	3	2020 - 2022	10.000	10.000	-	4.000	4.000	-	6.000	6.000	-	
7	Nâng cấp công trình thủy lợi K'Dun xã Cư Êbur	BMT	UBND TP BMT	C	3	2020 - 2022	12.000	12.000	-	3.000	3.000	-	9.000	9.000	-	KCHKM
8	Nâng cấp Hồ 201, xã Cư Êbur, thành phố Buôn Ma Thuột	BMT	UBND TP BMT	C	3	2020 - 2022	10.000	10.000	-	3.000	3.000	-	7.000	7.000	-	
9	Mở rộng, nâng cấp Tỉnh lộ 2, đoạn km0-km6+431, thành phố Buôn Ma Thuột	BMT	Công ty TNHH MTĐT	C		2019 - 2022	60.000	60.000	-	30.000	30.000	-	30.000	30.000	-	Đây là công trình cấp bách cần phải đầu tư để đảm bảo nhu cầu đi lại
10	Đường giao thông liên xã Hòa Khánh - Ea Kao thành phố Buôn Ma Thuột (từ tỉnh lộ 2 Buôn Kbu xã Hòa Khánh đi thôn 4 xã Ea Kao)		UBND TP. BMT	C		2019 - 2021	12.803	10.242	2.561	7.561	5.000	2.561	5.242	5.242	-	Đây là công trình cấp bách cần phải đầu tư để đảm bảo nhu cầu đi lại

11	Đường trục chính buôn Tong Ju, xã Ea Kao, Tp Buôn Ma Thuột đến xã Ea Tiêu huyện Cư Kuin	BMT	UBND TP BMT	C		2019 - 2021	9.000	5.400	3.600	9.000	5.400	3.600	-	-	-	Đây là công trình cấp bách cần phải đầu tư để đảm bảo nhu cầu đi lại
II	Thị xã Buôn Hồ						260.442	195.402	65.041	153.822	120.185	33.637	106.620	75.217	31.403	
1	Trụ sở Thị ủy Buôn Hồ	TX Buôn Hồ	Thị ủy B. Hồ	B	3 năm	2019	41.371	27.591	13.780	41.371	27.591	13.780	-	-	-	
2	Quảng trường thị xã Buôn Hồ	Buôn Hồ	UBND TX Buôn	C	3 năm	2020	19.964	19.964	-	6.700	6.700	-	13.264	13.264	-	
3	Trường THCS Nguyễn Khuyến, thị xã Buôn Hồ Hạng mục Nhà hiệu bộ, Nhà lớp học Bộ môn và Nhà đa chức năng, ...	Buôn Hồ	Buôn Hồ	B	5 năm	2019	53.000	26.500	26.500	21.200	10.600	10.600	31.800	15.900	15.900	
4	Đường giao thông trung tâm thị xã Buôn Hồ (06 trục)	Buôn Hồ	UBND TX Buôn	C	3	2019 - 2022	52.000	46.848	5.152	52.000	46.848	5.152	-	-	-	Cả điện
5	Nâng cấp sửa chữa thủy lợi Chí An, phường An Bình, thị xã Buôn Hồ	Buôn Hồ	UBND TX Buôn	C	3	2019 - 2021	13.226	13.226	-	5.000	5.000	-	8.226	8.226	-	Đề án Thủy lợi trong vùng cà phê
6	Đường giao thông liên xã Cư Bao, thị xã Buôn Hồ đi xã Ea Tul, huyện Cư M'gar;	Buôn Hồ	UBND TX Buôn	C	3	2019 - 2021	14.000	10.100	3.900	8.700	6.100	2.600	5.300	4.000	1.300	
7	Đường giao thông từ xã Ea Đrông, thị xã Buôn Hồ đi xã Phú Xuân, huyện Krông Năng	Buôn Hồ	UBND TX Buôn	C	3	2020 - 2022	39.010	27.307	11.703	7.000	7.000	-	32.010	20.307	11.703	

8	Sửa chữa, nâng cấp đường giao thông từ xã Cư Bao đi xã Bình Thuận, thị xã Buôn Hồ	Buôn Hồ	UBND TX Buôn Hồ	C	3	2019 - 2021	13.351	9.346	4.005	4.851	3.346	1.505	8.500	6.000	2.500	
9	Cầu Buôn Tring, phường An Lạc, thị xã Buôn Hồ		UBND TX Buôn Hồ	C		2019 - 2021	14.520	14.520	-	7.000	7.000	-	7.520	7.520	-	Đây là công trình cấp bách cần phải đầu tư để đảm bảo nhu cầu đi lại
III	Krông Pắc						172.117	163.357	8.760	69.373	63.063	6.310	102.744	100.294	2.450	
1	Trường THPT Lê Hồng Phong, huyện Krông Pắc. Hạng mục : Nhà đa chức năng, cải tạo nhà lớp học 03 phòng thành phòng hội đồng, nhà hiệu bộ, nhà để xe, nhà vệ sinh và hạ tầng kỹ thuật	Krông Pắc	UBND H. Krông Pắc	C	3 năm	2019	14.999	11.249	3.750	9.300	8.000	1.300	5.699	3.249	2.450	
2	Đường giao thông đi trung tâm xã Ea Uy, huyện Krông Pắc. Hạng mục: Cầu nước đục (lý trình Km8+995)	Krông Pắc	UBND H. Krông Pắc	C	3	2018 - 2020	9.995	7.185	2.810	9.995	7.185	2.810	-	-	-	Đã được UBND tỉnh cho chủ trương tại Quyết định số 3905/QĐ-UBND, 29/12/2016
3	Đường liên xã Ea Phê - Ea Kly, huyện Krông Pắc. Lý trình Km0+00 - Km5+430	Krông Pắc	UBND H. Krông Pắc	C	3	2019 - 2021	22.000	19.800	2.200	14.578	12.378	2.200	7.422	7.422	-	
4	Kiên cố hóa hệ thống kênh mương Ea Oh (đã trừ TMĐT trong danh mục KCHKM)	Krông Pắc	UBND H. Krông Pắc	C	3	2019 - 2021	10.378	10.378	-	3.000	3.000	-	7.378	7.378	-	Đã trừ TMĐT trong danh mục KCHKM

5	Đường giao thông liên xã Ea Kly - Vụ Bồn, huyện Krông Pắc	Krông Pắc	UBND H. Krông Pắc	C	3	2020 - 2022	30.000	30.000	-	10.000	10.000	-	20.000	20.000	-	
6	Đường giao thông quang bờ hồ khu du lịch Hồ Tân An	Krông Pắc	UBND H. Krông Pắc	C	3	2019 - 2021	15.000	15.000	-	5.000	5.000	-	10.000	10.000	-	
7	Kiên cố hóa kênh mương Ea Uy xa Hòa Tiến, huyện Krông Pắc	Krông Pắc	UBND H. Krông Pắc	C	3	2020 - 2022	15.000	15.000	-	4.000	4.000	-	11.000	11.000	-	Báo cáo kết quả thẩm định nguồn vốn số 558/BC-SKHĐT, 14/12/2017 (KCHKM)
8	Kiên cố hóa kênh mương trạm bơm cánh đồng thôn 6 và thôn 7 xã Vụ Bồn, trạm bơm cánh đồng thôn 8 và thôn 11, xã Ea Uy, huyện Krông Pắc	Krông Pắc	UBND H. Krông Pắc	C	3	2020 - 2022	14.949	14.949	-	3.000	3.000	-	11.949	11.949	-	Báo cáo số 580/BC-SKHĐT ngày 20/12/2016; Báo cáo số 581/BC-SKHĐT ngày 20/12/2016; (KCHKM)
9	Kiên cố hóa kênh mương và trạm bơm cánh đồng thôn 14, xã Ea Uy, huyện Krông Pắc (đã trừ trong danh mục KCHKM)	Krông Pắc	UBND H. Krông Pắc	C	3	2020 - 2022	12.000	12.000	-	2.000	2.000	-	10.000	10.000	-	Đã trừ trong danh mục KCHKM
10	Nâng cấp kênh mương công trình thủy lợi Buôn Ea Tơ, xã Ea Kênh, huyện Krông Pắc	Krông Pắc	UBND H. Krông Pắc	C	3	2020 - 2022	8.442	8.442	-	2.500	2.500	-	5.942	5.942	-	
11	Đường huyện DH06.02 xã Ea Yông đến trung tâm xã Hòa Tiến, huyện Krông Pắc	Krông Pắc	UBND H. Krông Pắc	C	3	2020 - 2022	19.354	19.354	-	6.000	6.000	-	13.354	13.354	-	Bổ sung thêm

IV	Ea Kar						133.544	126.608	6.936	76.500	74.000	2.500	57.044	52.608	4.436	
1	Trường THPT Võ Nguyên Giáp, xã Ea Ô, huyện Ea Kar (GD I)	Ea Kar	UBND H. Ea Kar	C	3 năm	2020	27.744	20.808	6.936	9.500	7.000	2.500	18.244	13.808	4.436	
2	Đường giao thông trong Cụm công nghiệp Ea Đar, huyện Ea Kar	Ea Kar	UBND H. Ea Kar	C	3	2019 - 2021	14.900	14.900	-	9.000	9.000	-	5.900	5.900	-	
3	Đường kết nối Tỉnh lộ 11 với đường đến trung tâm xã Ea Sô, huyện Ea Kar	Ea Kar	UBND H. Ea Kar	C	3	2019 - 2021	14.900	14.900	-	9.000	9.000	-	5.900	5.900	-	
4	Khai hoang xây dựng cánh đồng 132 xã Cư Elang, huyện Ea Kar; Hạng mục: Kênh kết hợp đường giao thông và công trình trên kênh	Ea Kar	UBND H. Ea Kar	C	3	2019 - 2021	14.000	14.000	-	9.000	9.000	-	5.000	5.000	-	
5	Nâng cấp đập Ea Kar, thị trấn Ea Kar, huyện Ea Kar	Ea Kar	UBND H. Ea Kar	C	3	2020 - 2022	12.000	12.000	-	4.000	4.000	-	8.000	8.000	-	
6	Bê tông hóa hệ thống kênh mương tưới, tiêu từ thôn 4 đi thôn 12, xã Cư Ni	Ea Kar	UBND H. Ea Kar	C	3	2020 - 2022	10.000	10.000	-	3.000	3.000	-	7.000	7.000	-	
7	Cải tạo nâng cấp Tỉnh lộ 3 (lý trình: Km0+00-km24+00)	Ea Kar	Sở GTVT	C	3	2020 - 2022	30.000	30.000	-	30.000	30.000	-	-	-	-	
8	Đường giao thông từ khối 11 thị trấn Ea Knốp đi xã Ea Tih, huyện Ea Kar	Ea Kar	UBND H. Ea Kar	C	3	2020 - 2022	10.000	10.000	-	3.000	3.000	-	7.000	7.000	-	

V	MĐrặc						171.038	171.038	-	81.183	81.183	-	89.855	89.855	-	
1	Hội trường huyện MĐrặc	MĐrặc	UBND H. MĐrặc	C	3 năm	2019	11.283	11.283	-	11.283	11.283	-	-	-	-	
2	Trường THCS xã Cur Róa, huyện MĐrặc. Hạng mục Nhà LH 12 phòng; nhà Hiệu bộ; nhà thí nghiệm, thư viện; nhà đa năng; nhà bảo vệ; nhà để xe; nhà để xe và trang thiết bị.	MĐrặc	MĐrặc	C	3 năm	2019	29.073	29.073	-	19.500	19.500	-	9.573	9.573	-	
3	Cải tạo, nâng cấp Tỉnh lộ 13, đoạn Km0 - Km26+300	MĐrặc	Sở GTVT	C	3	2020 - 2022	50.000	50.000	-	17.000	17.000	-	33.000	33.000	-	
4	Đường giao thông từ thôn 4 về trung tâm xã Cur San, huyện MĐrặc	MĐrặc	UBND H. MĐrặc	C	3	2019 - 2021	25.000	25.000	-	14.000	14.000	-	11.000	11.000	-	
5	Đường giao thông trục chính trong cụm công nghiệp huyện MĐrặc	MĐrặc	UBND H. MĐrặc	C	3	2020 - 2022	15.000	15.000	-	5.000	5.000	-	10.000	10.000	-	
6	Cầu Buôn Gõ, xã Cur M' Ta, huyện MĐrặc	MĐrặc	UBND H. MĐrặc	C	3	2019 - 2021	9.000	9.000	-	4.000	4.000	-	5.000	5.000	-	
7	Cầu thôn 16 xã Ea Riêng, huyện MĐrặc	MĐrặc	UBND H. MĐrặc	C	3	2020 - 2022	10.000	10.000	-	3.400	3.400	-	6.600	6.600	-	
8	Cầu tràn liên hợp cuối buôn Zô, xã Cur Prao, huyện MĐrặc	MĐrặc	UBND H. MĐrặc	C	3	2020 - 2022	7.000	7.000	-	2.000	2.000	-	5.000	5.000	-	

9	Đường giao thông thôn 10 đi thôn 5, thôn 14, xã Ea Pil, huyện M'Drắk		UBND H Mdrắk	C		2019 - 2021	14.682	14.682	-	5.000	5.000	-	9.682	9.682		Đây là công trình cấp bách cần phải đầu tư để đảm bảo nhu cầu đi lại
VI	Ea H'leo						127.679	124.479	3.200	72.900	69.700	3.200	54.779	54.779	-	
1	Trường THPT Võ Văn Kiệt, huyện Ea H'leo (GD II)	Ea H'leo	UBND H.Ea H'leo	C	3 năm	2020	35.000	35.000	-	12.000	12.000	-	23.000	23.000	-	
2	Đường liên tỉnh Gia Lai – Đắk Lắk (Km18-Km29)	Ea H'leo	UBND H.Ea H'leo	C	2	2019 - 2020	25.000	25.000	-	25.000	25.000	-	-	-	-	Để chuyển lên Quốc lộ
3	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông liên xã Ea Drăng - Ea Khal - Ea Wy - Cư Amung, huyện Ea H'leo	Ea H'leo	UBND H.Ea H'leo	C	3	2019 - 2021	25.000	25.000	-	14.000	14.000	-	11.000	11.000	-	
4	Đường đi thao trường huấn luyện tổng hợp kiểm tra bắn đạn thật ban chỉ huy quân sự huyện Ea Hleo	Ea H'leo	UBND H.Ea H'leo	C	3	2019 - 2021	14.700	11.500	3.200	10.900	7.700	3.200	3.800	3.800	-	
5	Công trình thủy lợi Hồ Ea Wy, xã Cư Amung, huyện Ea H'leo	Ea H'leo	UBND H.Ea H'leo	C	3	2019 - 2021	14.979	14.979	-	7.000	7.000	-	7.979	7.979	-	Đề án Thủy lợi trong vùng cà phê
6	Đường giao thông liên xã Ea Nam - Đliêng, huyện Ea H'leo	Ea H'leo	UBND H.Ea H'leo	C	3	2020 - 2022	13.000	13.000	-	4.000	4.000	-	9.000	9.000	-	
VII	Krông Búk						88.600	88.600	-	54.800	54.800	-	33.800	33.800	-	

1	Nhà lớp học 8 phòng và hạ tầng kỹ thuật, điểm trường TH Tôn Đức Thắng tại xã Ea Ngai	Krông Búk	UBND H. Krông Búk	C	2 năm	2019	6.000	6.000	-	6.000	6.000	-	-	-	-
2	Trường THPT Phan Đăng Lưu, huyện Krông Búk. Hạng mục Nhà Nhà đa chức năng.	Krông Búk	UBND H. Krông Búk	C	2 năm	2020	5.600	5.600	-	2.800	2.800	-	2.800	2.800	-
3	Đường giao thông trục chính trung tâm (N6) huyện Krông Búk	Krông Búk	UBND H. Krông Búk	C	3	2019 - 2021	37.000	37.000	-	23.000	23.000	-	14.000	14.000	-
4	Thủy lợi Ea Gir	Krông Búk	UBND H. Krông Búk	C	3	2019 - 2021	14.000	14.000	-	8.000	8.000	-	6.000	6.000	-
5	Nâng cấp, sửa chữa công trình đập Ea Gin, xã Cư Né, huyện Krông Búk	Krông Búk	UBND H. Krông Búk	C	3	2020 - 2022	14.000	14.000	-	3.000	3.000	-	11.000	11.000	-
6	Hệ thống điện chiếu sáng khu trung tâm hành chính huyện Krông Búk	Krông Búk	UBND H. Krông Búk	C	3	2019 - 2021	12.000	12.000	-	12.000	12.000	-	-	-	-
VIII	Krông Năng						95.246	93.604	1.642	53.747	52.105	1.642	41.499	41.499	-
1	Trường THPT Nguyễn Huệ (GD III). Hạng mục nhà lớp học 18 phòng	Krông Năng	UBND H. Krông Năng	C	3 năm	2019	10.947	9.305	1.642	10.947	9.305	1.642	-	-	-

2	Đường giao thông ba buôn thị trấn Krông Năng, huyện Krông Năng	Krông Năng	UBND H. Krông Năng	C	3	2019 - 2021	14.000	14.000	-	14.000	14.000	-	-	-	-	
3	Các trục đường trung tâm thị trấn Krông Năng (giai đoạn 2), huyện Krông Năng, tỉnh Đắk Lắk	Krông Năng	UBND H. Krông Năng	C	3	2020 - 2022	25.000	25.000	-	10.000	10.000	-	15.000	15.000	-	
4	Đường từ trung tâm thị trấn đến thôn Bình Minh, huyện Krông Năng	Krông Năng	UBND H. Krông Năng	C	3	2019 - 2021	15.000	15.000	-	10.000	10.000	-	5.000	5.000	-	
5	Thủy lợi Tân Đông, xã Ea Tóh, huyện Krông Năng	Krông Năng	UBND H. Krông Năng	C	3	2020 - 2022	11.877	11.877	-	3.000	3.000	-	8.877	8.877	-	
6	Đập thủy lợi C6, xã Phú Xuân, huyện Krông Năng	Krông Năng	UBND H. Krông Năng	C	3	2020 - 2022	10.000	10.000	-	3.000	3.000	-	7.000	7.000	-	
7	Sửa chữa, nâng cấp An Thuận, xã Ea Tân, huyện Krông Năng	Krông Năng	UBND H. Krông Năng	C	3	2020 - 2022	8.422	8.422	-	2.800	2.800	-	5.622	5.622	-	
IX	LẮK						128.435	127.935	500	74.999	74.499	500	53.436	53.436	-	
1	Trụ sở làm việc HĐND và UBND xã Bông Krang, huyện Lắk	Lắk	UBND H. Lắk	C	3 năm	2019	7.961	7.961	-	7.961	7.961	-	-	-	-	
2	Đường vào thác Bim Bịp, huyện Lắk	Lắk	UBND H. Lắk	C	2 năm	2019	8.138	8.138	-	8.138	8.138	-	-	-	-	

3	Cải tạo, nâng cấp Đài truyền thanh - Truyền hình huyện Lắk	Lắk	UBND H. Lắk	C	2 năm	2020	7.346	7.346	-	3.700	3.700	-	3.646	3.646	-	
4	Thủy lợi Mang Kuin	Lắk	UBND H. Lắk	C	3	2019 - 2021	14.969	14.969	-	8.000	8.000	-	6.969	6.969	-	
5	Trạm bơm Ea R'bin 2, xã Ea R'bin, huyện Lắk	Lắk	UBND H. Lắk	C	3	2019 - 2021	14.500	14.000	500	9.200	8.700	500	5.300	5.300	-	
6	Đường giao thông đến trung tâm xã Bông Krang	Lắk	UBND H. Lắk	C	3	2020 - 2022	12.000	12.000	-	4.000	4.000	-	8.000	8.000	-	
7	Cầu và đường hai đầu cầu Đăk Pok xã Yang Tao, huyện Lắk	Lắk	UBND H. Lắk	C	3	2019 - 2021	10.521	10.521	-	6.500	6.500	-	4.021	4.021	-	
8	Trạm bơm điện suối Cụt xã Đăk Liêng, huyện Lắk	Lắk	UBND H. Lắk	C	3	2020 - 2022	12.000	12.000	-	5.000	5.000	-	7.000	7.000	-	
9	Kiên cố hóa kênh Đập dâng Đăk Liêng		UBND H Lắk	C		2019 - 2021	12.000	12.000	-	6.000	6.000	-	6.000	6.000		
10	Kiên cố hóa kênh Đập dâng Yang Lanh		UBND H Lắk	C		2019 - 2021	7.500	7.500		4.500	4.500	-	3.000	3.000		
11	Kiên cố hóa kênh Hồ Lach Dong		UBND H Lắk	C		2019 - 2021	8.000	8.000		4.000	4.000	-	4.000	4.000		
12	Đường giao thông liên xã Yang Tao - Đăk Liêng, giai đoạn 2 (lý trình từ Km0+00 - Km5+500)		UBND H Lắk	C		2019 - 2021	13.500	13.500	-	8.000	8.000	-	5.500	5.500	-	Đây là công trình cấp bách cần phải đầu tư để đảm bảo nhu cầu đi lại
X	Krông Ana						127.450	123.471	3.979	62.158	59.558	2.600	65.292	63.913	1.379	

1	Trường Trung học phổ thông Hùng Vương, huyện Krông Ana; hạng mục: Nhà lớp học và phòng học bộ môn	Kr Ana	Sở GD&ĐT	C	3 năm	2019	9.955	9.955	-	6.600	6.600	-	3.355	3.355	-	
2	Trường THPT Krông Ana, Hạng mục Nhà đa chức năng.	Kr Ana	Sở GD&ĐT	C	2 năm	2019	5.700	5.700	-	5.700	5.700	-	-	-	-	
3	Trường Phổ thông dân tộc nội trú Trung học cơ sở huyện Krông Ana Hạng mục: Cải tạo, sửa chữa Nhà nội trú, nhà ăn, nhà bếp; Cải tạo sân bê tông, hệ thống thoát nước và Xây mới bể nước ngầm PCCC (NST 100%)	Kr Ana	Kr Ana	C	2 năm	2019	4.958	4.958	-	4.958	4.958	-	-	-	-	
4	Xây dựng khán đài và kê mái thượng hồ sen	Kr Ana	Sở VH	C	3 năm	2019	14.890	14.890	-	8.000	8.000	-	6.890	6.890	-	
5	Công trình thủy lợi Dray Sáp (Trạm bơm Buôn Kốp), xã Dray Sáp, huyện Krông Ana	Krông Ana	UBND H. Krông Ana	C	3	2019 - 2021	28.000	28.000	-	10.000	10.000	-	18.000	18.000	-	
6	Đường giao thông đến trung tâm xã Băng A đrênh huyện Krông Ana (đoạn từ ngã ba Quỳnh Tân km2+145 TL2 đến ngã ba Cây Hương)	Krông Ana	UBND H. Krông Ana	C	3	2020 - 2022	20.000	20.000	-	8.000	8.000	-	12.000	12.000	-	
7	Đường giao thông từ tỉnh lộ 2 đến Buôn Tơ Lơ và Buôn Cuah, xã Ea Na, huyện Krông Ana	Krông Ana	UBND H. Krông Ana	C	3	2020 - 2022	14.000	14.000	-	4.500	4.500	-	9.500	9.500	-	

8	Đường Chu Văn An và đường Nguyễn Chí Thanh thị trấn Buôn Trấp huyện Krông Ana tổng chiều dài : L= 1.657,5 M	Krông Ana	UBND H. Krông Ana	C	3	2020 - 2022	20.000	20.000	-	8.000	8.000	-	12.000	12.000	-	
9	Hệ thống điện chiếu sáng nội thị trấn Buôn Trấp, huyện Krông Ana	Krông Ana	UBND H. Krông Ana	C	3	2019 - 2021	9.947	5.968	3.979	6.400	3.800	2.600	3.547	2.168	1.379	
XI	Krông Bông						161.618	159.118	2.500	86.281	84.281	2.000	75.337	74.837	500	
1	Bồi thường GPMB thao trường huấn luyện của BCHQS tỉnh Đắk Lắk tại xã Hòa Sơn, huyện Krông Bông	Krông Bông	UBND H. Krông Bông	C	3 năm	2019	10.081	10.081	-	10.081	10.081	-	-	-	-	
2	Cải tạo, nâng cấp Tỉnh lộ 12, đoạn Km0-Km51	Krông Bông	Sở GTVT	C	3	2019 - 2021	40.000	40.000	-	40.000	40.000	-	-	-	-	L=13,869 km còn lại đầu tư sau
3	Đường liên xã Cư Kty, huyện Krông Bông đi xã Ea Yiêng, huyện Krông Pắc	Krông Bông	UBND H. Krông Bông	C	3	2020 - 2022	10.000	10.000	-	3.000	3.000	-	7.000	7.000	-	
4	Cải tạo nâng cấp Tỉnh lộ 9	Krông Bông	Sở GTVT	C	3	2020 - 2022	40.000	40.000	-	10.000	10.000	-	30.000	30.000	-	4,5km từ Km7+300 đến Km 11+800
5	Nâng cấp kênh mương công trình thủy lợi 19/5 xã Hòa Thành, huyện Krông Bông – Hạng mục: Kênh và công trình trên kênh	Krông Bông	UBND H. Krông Bông	C	3	2020 - 2022	11.205	9.705	1.500	4.200	3.200	1.000	7.005	6.505	500	Báo cáo số 555/BC-SKHĐT ngày 13/12/2016; Báo cáo số 556/BC-SKHĐT ngày 13/12/2016

6	Thủy lợi Ea Mhung, xã Yang Mao	Krông Bông	UBND H. Krông Bông	C	3	2019 - 2021	10.000	10.000	-	3.000	3.000	-	7.000	7.000	-	
7	Kiên cố hóa kênh mương công trình thủy lợi Krông Kmar huyện Krông Bông – Hạng mục: Kênh N4-1 và kênh nối vào xi phông khối 6	Krông Bông	UBND H. Krông Bông	C	3	2020 - 2022	12.000	11.000	1.000	4.000	3.000	1.000	8.000	8.000	-	Báo cáo số 540/BC-SKHĐT ngày 13/12/2016; Báo cáo số 541/BC-SKHĐT ngày 13/12/2016
8	Đường giao thông nông thôn các thôn, buôn xã Hòa Phong, huyện Krông Bông		UBND H. Krông Bông	C		2019 - 2022	14.106	14.106	-	6.000	6.000	-	8.106	8.106	-	Đây là công trình cấp bách cần phải đầu tư để đảm bảo nhu cầu đi lại
9	Đường GT xã Hoà Thành (từ xã Hòa Tân đi trung tâm xã Hòa Thành), huyện Krông Bông, giai đoạn 2 (lý trình: Km0+00-Km5+251)		UBND H. Krông Bông	C		2019 - 2022	14.226	14.226	-	6.000	6.000	-	8.226	8.226	-	Đây là công trình cấp bách cần phải đầu tư để đảm bảo nhu cầu đi lại
XII	Cư Kuin						137.467	121.308	16.159	69.467	53.308	14.884	69.275	68.000	1.275	
1	Hội trường Huyện ủy-HĐND-UBND huyện Cư Kuin	Cư Kuin	UBND H. Cư Kuin	C	3 năm	2019	14.992	4.498	10.494	14.992	4.498	10.494	-	-	-	
2	Trụ sở làm việc của các cơ quan chuyên môn thuộc UBND huyện Cư Kuin	Cư Kuin	UBND H. Cư Kuin	C	3 năm	2019	30.000	30.000	-	10.000	10.000	-	20.000	20.000	-	

3	Trường THPT Y Jút, xã Ea B'Hóc, H. Cư Kuin. Hạng mục Nhà hiệu bộ và Nhà Đa chức năng (NST 85%)	Cư Kuin	UBND H. Cư Kuin	C	2 năm	2020	8.500	7.225	1.275	8.500	7.225	-	1.275	-	1.275	
4	Đường giao thông đến trung tâm xã Ea B'hók, huyện Cư Kuin	Cư Kuin	UBND H. Cư Kuin	C	3	2019 - 2021	13.000	13.000	-	4.000	4.000	-	9.000	9.000	-	Báo cáo số 604/BC-SKHĐT ngày 28/12/2016 và Báo cáo số 605/BC-SKHĐT ngày 28/12/2016
5	Trạm bơm Đông sơn xã Hòa Hiệp, huyện Cư Kuin	Cư Kuin	UBND H. Cư Kuin	C	3	2019 - 2021	14.000	14.000	-	6.000	6.000	-	8.000	8.000	-	Báo cáo số 529/BC-SKHĐT ngày 05/12/2016
6	Hệ thống điện chiếu sáng công cộng Khu trung tâm hành chính huyện Cư Kuin - đoạn qua Quốc lộ 27	Cư Kuin	UBND H. Cư Kuin	C	3	2019 - 2021	10.975	6.585	4.390	10.975	6.585	4.390	-	-	-	Báo cáo số 547/BC-SKHĐT ngày 13/12/2016; Báo cáo số 548/BC-SKHĐT ngày 13/12/2016;
7	Đường giao thông đến trung tâm xã Cư Êwi	Cư Kuin	UBND H. Cư Kuin	C	3	2020 - 2022	20.000	20.000	-	7.000	7.000	-	13.000	13.000	-	
8	Đường liên huyện từ xã Hòa Hiệp huyện Cư Kuin đi xã Băng ADrênh, huyện Krông Ana	Cư Kuin	UBND H. Cư Kuin	C	3	2020 - 2022	17.000	17.000	-	5.000	5.000	-	12.000	12.000	-	
9	Đào kênh dẫn nước từ tỉnh lộ 10 về kênh tiêu nước phía Tây Nam, huyện Cư Kuin	Cư Kuin	UBND H. Cư Kuin	C	3	2020 - 2022	9.000	9.000	-	3.000	3.000	-	6.000	6.000	-	

XIII	Ea Súp						210.725	207.725	3.000	103.409	102.409	1.000	107.316	105.316	2.000	
1	Cải tạo nâng cấp tỉnh lộ 1, đoạn Km 53+00 đến trung tâm thị trấn huyện Ea Súp	Ea Súp	Sở GTVT	B	5	2019 - 2023	40.000	40.000	-	40.000	40.000	-	-	-	-	
2	Đường giao thông liên xã từ thị trấn Ea Súp - Ea Bung - Ya Tờ Mốt, huyện Ea Súp	Ea Súp	UBND H. Ea Súp	C	3	2019 - 2021	18.500	18.500	-	10.000	10.000	-	8.500	8.500	-	
3	Đường giao thông đến làng thanh niên lập nghiệp xã Ia Lốp, huyện Ea Súp	Ea Súp	UBND H. Ea Súp	C	3	2020 - 2022	35.000	35.000	-	20.000	20.000	-	15.000	15.000	-	
4	Đường giao thông nội thị trấn Ea Súp, huyện Ea Súp (hai trục huyện Ea Súp)	Ea Súp	UBND H. Ea Súp	C	3	2020 - 2022	15.000	12.000	3.000	6.000	5.000	1.000	9.000	7.000	2.000	GPMB huyện chịu
5	Đường GT từ xã Ea H"Leo (Km613 QL14) nối đường biên giới Tây bắc huyện Ea Súp(đoạn qua huyện Ea Súp)	Ea Súp	UBND H. Ea Súp	B	5	2020 - 2024	64.816	64.816	-	10.000	10.000	-	54.816	54.816	-	
6	Đường giao thông liên xã Ia Lốp - Ia Rvê, huyện Ea Súp (đoạn từ Đoàn kinh tế - quốc phòng 737 xã Ea Rvê)	Ea Súp	UBND H. Ea Súp	C	3	2020 - 2022	30.000	30.000	-	10.000	10.000	-	20.000	20.000	-	
7	Dự án: Kiên cố hóa tuyến kênh xả lũ hạ lưu hồ trung chuyên - Hồ chứa nước Ea súp thượng	Ea Súp	UBND H. Ea Súp	C	2	2019 - 2020	7.409	7.409		7.409	7.409		-	-	-	

XIV	Buôn Đôn						149.478	149.032	446	79.775	78.794	446	69.703	70.238	-	
1	Đền bù, GPMB doanh trại đại đội bộ binh 5 thuộc BCH quân sự huyện Buôn Đôn	Buôn Đôn	UBND H. Buôn Đôn	C	3 năm	2019	3.046	2.600	446	3.046	2.600	446	-	-	-	
2	Trụ sở làm việc Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện Buôn Đôn	Buôn Đôn	UBND H. Buôn Đôn	C	3 năm	2019	5.334	5.334	-	5.334	5.334	-	-	-	-	
3	Trường PTDT nội trú huyện Buôn Đôn, hạng mục Nhà hiệu bộ; Nhà lớp học bộ môn (NST 100%)	Buôn Đôn	UBND H. Buôn Đôn	C	2 năm	2019	8.929	8.929	-	8.929	8.929	-	-	-	-	
4	Kiên cố hóa kênh đập dâng Ea Né, xã Ea Bar, huyện Buôn Đôn (đã trừ TMĐT trong danh mục KCHKM)	Buôn Đôn	UBND H. Buôn Đôn	C	3	2019 - 2021	11.535	11.535	-	11.535	11.000	-	-	535	-	Đã trừ TMĐT trong KCHKM
5	Đường giao thông liên xã Tân Hòa - Ea Wer, huyện Buôn Đôn	Buôn Đôn	UBND H. Buôn Đôn	C	3	2019 - 2021	12.000	12.000	-	5.000	5.000	-	7.000	7.000	-	
6	Kiên cố hóa kênh đập dâng Cây Sung, xã Cuôr Knia, huyện Buôn Đôn	Buôn Đôn	UBND H. Buôn Đôn	C	3	2020 - 2022	14.936	14.936	-	7.000	7.000	-	7.936	7.936	-	KCHKM
7	Nâng cấp công trình TL Thiên Đường, xã Tân Hoà, huyện Buôn Đôn	Buôn Đôn	UBND H. Buôn Đôn	C	3	2020 - 2021	9.986	9.986	-	3.300	3.300	-	6.686	6.686	-	
8	Nâng cấp, cải tạo hệ thống kênh tưới cánh đồng mẫu lớn xã Ea Wer, huyện Buôn Đôn	Buôn Đôn	UBND H. Buôn Đôn	C	3	2020 - 2022	12.000	12.000	-	4.000	4.000	-	8.000	8.000	-	

9	Đường giao thông liên xã Ea Nuôi, huyện Buôn Đôn đi xã Hòa Xuân, Tp Buôn Ma Thuột	Buôn Đôn	UBND H. Buôn Đôn	C	3	2020 - 2021	10.000	10.000	-	3.000	3.000	-	7.000	7.000	-	
10	Đường giao thông từ xã EaBar đi Ea Nhôn huyện Buôn Đôn	Buôn Đôn	UBND H. Buôn Đôn	C	3	2020 - 2021	14.997	14.997	-	9.631	9.631	-	5.366	5.366	-	
11	Mở rộng Bệnh viện đa khoa huyện Buôn Đôn. Hạng mục Khôi phục hành chính, khám đa khoa, cấp cứu và hạ tầng kỹ thuật	Buôn Đôn	UBND H. Buôn Đôn	B	5 năm	2019	46.715	46.715	-	19.000	19.000	-	27.715	27.715	-	
XV	Cư M'gar						188.197	178.060	10.137	78.000	70.600	16.272	110.197	98.588	2.737	
1	Trường THPT Nguyễn Trãi, huyện Cư M'gar. Hạng mục Nhà LH 12 phòng; nhà hiệu bộ; nhà đa chức năng và sân đường nội bộ (NST 75%)	Cư M'gar	Cư M'gar	C	3 năm	2019	23.817	17.836	5.981	16.000	12.000	4.000	7.817	5.836	1.981	
2	Đường kết nối Tỉnh lộ 8 với Quốc lộ 29 (Từ trung tâm xã Ea Kpam đến trung tâm xã Ea Kiệt), huyện Cư M'gar, Đắk Lắk	Cư M'gar	UBND H. Cư M'gar	B	5	2019 - 2023	90.000	90.000	-	30.000	30.000	-	60.000	60.000	-	
3	Nâng cấp, sửa chữa Hồ Buôn Jun 1	Cư M'gar	UBND H. Cư M'gar	C	3	2019 - 2021	13.900	12.144	1.756	9.200	8.000	1.200	4.700	4.144	556	Báo cáo số 524/BC-SKHĐT ngày 05/12/2016; Báo cáo số 525/BC-SKHĐT ngày 05/12/2016

4	Kênh tưới hồ Ea Rinh, xã Cuôr Đăng, huyện Cư M'gar	Cư M'gar	UBND H. Cư M'gar	C	3	2020 - 2022	11.209	10.509	700	4.000	3.500	500	7.209	7.009	200	Báo cáo số 519,520/BC-SKHĐT ngày 05/12/2016 (KCHKM)
5	Nâng cấp, sửa chữa đập thôn 7, xã Ea Kpam, huyện huyện Cư M'gar	Cư M'gar	UBND H. Cư M'gar	C	3	2020 - 2022	9.399	9.399	-	3.100	3.100	-	6.299	6.299	-	
6	Đường từ trung tâm xã Ea Tar qua buôn căn cứ cách mạng H5 (buôn K'doh) đến Quốc lộ 29, xã Ea Tar, huyện Cư M'gar	Cư M'gar	UBND H. Cư M'gar	C	3	2020 - 2022	10.000	10.000	-	4.000	4.000	-	6.000	6.000	-	
7	Đập Sút Mrur, xã Cư Suê	Cư M'gar	UBND H. Cư M'gar	C	3	2020 - 2022	15.000	13.300	1.700	5.700	4.000	1.700	9.300	9.300	-	GPMB huyện chịu (KCHKM)
8	Đường giao thông từ xã Cư M'gar đi xã Ea M'ngang huyện Cư M'gar		UBND H. Cư M'gar	C		2019 - 2021	14.872	14.872	-	6.000	6.000	8.872	8.872			Đây là công trình cấp bách cần phải đầu tư để đảm bảo nhu cầu đi lại
XVI	CAC SƠ NGÀNH						753.935	489.143	247.692	504.920	340.128	164.792	146.178	146.178	-	
1	Trụ sở Chi nhánh VP đăng ký quyền sử dụng đất TP BMT	TP BMT	Sở TNMT	C	3 năm	2019	10.000	10.000	-	10.000	10.000	-	-	-	-	
2	Hệ thống nước sạch cho Tiểu đoàn 303/e584 BCH quân sự tỉnh	TP BMT	BCHQS tỉnh	C	3 năm	2019	13.777	13.777	-	10.940	10.940	-	-	-	-	

3	Trụ sở Chi nhánh TTPTQĐ và VP đăng ký quyền sử dụng đất TX Buôn Hồ	TP BMT	Sở TNMT	C	3 năm	2019	10.000	10.000	-	10.000	10.000	-	-	-	-	
5	Trụ sở Chi cục Vệ sinh an toàn thực phẩm tỉnh Đắk Lắk	TP BMT	Sở Y tế	C	3 năm	2019	8.890	8.890	-	8.890	8.890	-	-	-	-	
6	Trụ sở Công an TP BMT	TP BMT	Công an tỉnh	C	3 năm	2019	22.800	5.700	-	22.800	5.700	17.100	-	-	-	
7	Trụ sở 51 Công an xã	Toàn tỉnh	Công an tỉnh	B	3 năm	2019 - 2020	50.646	50.646	-	15.000	15.000		35.646	35.646	-	
8	Đường hầm Sở chỉ huy ST02-DL15	CưKu in	BCHQS tỉnh	C	3 năm	2019	33.900	33.900	-	33.900	33.900	-	-	-	-	
9	Mở rộng Trụ sở Sở KHĐT	TPB MT	Sở KHĐT	C	3 năm	2019	10.000	10.000	-	10.000	10.000	-	-	-	-	
10	Trụ sở làm việc Chi cục QL Chất lượng Nông lâm sản và Thủy sản Hạng mục: Xây mới trụ sở làm việc	TPB MT	CCQLC L nông lâm thủy sản	C	3 năm	2019	5.203	5.203	-	5.203	5.203	-	-	-	-	
11	Xây dựng trại thực nghiệm khoa học công nghệ huyện Cư M'gar	Cư M'gar	Sở KHCN	C	3 năm	2019	11.816	11.816	-	7.800	7.800	-	4.016	4.016	-	

12	Trường THPT Dân tộc nội trú Đam San (GD 1)	Buôn Hồ	Sở GD	B	5 năm	2019	54.000	54.000	-	21.600	21.600	-	32.400	32.400	-	
13	Trường Chính trị. Hạng mục: Nhà rèn luyện thân thể và hạ tầng kỹ thuật. (NST 100%)	BMT	Trường Ctrị	C	3 năm	2019	20.706	20.706	-	13.800	13.800	-	6.906	6.906	-	CD của TU
14	Trường Trung cấp sư phạm Mâm non Đăk Lăk (giai đoạn II), hạng mục: Nhà lớp học Mâm non; Trung cấp; Thư viện và Phòng làm việc thuộc khối Mâm non	BMT	Sở GD	C	3 năm	2020	9.959	9.959	-	3.300	3.300	-	6.659	6.659	-	
15	Ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của các cơ quan Đảng tỉnh Đăk Lăk, giai đoạn 2015-2020	BMT	VPTU	C	3 năm	2018	33.180	33.180	-	33.180	33.180	-	-	-	-	CD của TU
16	Cải tạo, khôi phục một số bến nước cho buôn đồng bào dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh Đăk Lăk	07 huyện	Ban Dân tộc	C	2 năm	2019	7.707	7.707	-	7.707	7.707	-	-	-	-	
17	Trường THPT Dân tộc NT N'Trang Long, hạng mục: Nhà sinh hoạt văn hoá cộng đồng	BMT	Sở GD	C	3 năm	2019	10.000	10.000	-	6.500	6.500	-	3.500	3.500	-	

18	Trung tâm y tế thị xã Buôn Hồ. Hạng mục Nhà làm việc và hạ tầng kỹ thuật (NST 100%)	Buôn Hồ	Sở Y tế	C	3 năm	2019	26.687	26.687		18.000	18.000	-	8.687	8.687	-	
19	Mở rộng phần mềm Quản lý văn bản Điều hành cấp xã, phường, thị trấn	Toàn tỉnh	Sở TT & TT	C	3 năm	2020	14.337	14.337	-	4.800	4.800	-	9.537	9.537	-	
20	Cải tạo, nâng cấp và kéo dài Tỉnh lộ 7	Lắk	Sở GTVT	C		2019 - 2022	70.000	70.000	-	40.000	40.000	-	30.000	30.000	-	
21	Xây dựng các tuyến đường kết nối của 09 cầu treo trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk	Tỉnh Đắk Lắk	Sở GTVT	C		2019 - 2021	24.827	24.827	-	16.000	16.000	-	8.827	8.827	-	
22	Hồ Buôn Biếp (ngân sách tỉnh và các nguồn vốn huy động khác)	Lắk	Sở TN&MT	B		2018 - 2020	160.369	42.677	117.692	-	-	-	-	-	-	
	Giai đoạn 1									60.369	42.677	17.692	-	-	-	
23	Hồ Yên Ngựa (ngân sách tỉnh và các nguồn vốn huy động khác)	Cư Kuin	Sở TN&MT	B		2018 - 2020	145.131	15.131	130.000	145.131	15.131	130.000	-	-	-	